

Số/ No.: 160 /XLDK-TCKT

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026
Ha Noi, day 30 month 01 year 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2025

PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

Quarter IV of 2025

Kính gửi/To: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước/*The State Securities Commission;*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/*Hanoi the Stock Exchange.*

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty cổ phần xây lắp Dầu khí Việt Nam thực hiện công bố thông tin **Báo cáo tài chính (BCTC) quý IV năm 2025** với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, UBCKNN như sau/ *In compliance with Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance, guiding information disclosure in the securities market, PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation hereby discloses the financial statements (FS) for Quarter IV of 2025 to the Hanoi Stock Exchange and the State Securities Commission (SSC) as follows:*

1. Tên tổ chức/ *Name of Organization*: **Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PETROCONS)/ Vietnam Petroleum Construction Joint Stock Corporation**

- Mã chứng khoán/ *Stock Code* : **PVX**
- Trụ sở chính/ *Head Office*: Tầng 14, Toà nhà Viện Dầu khí, số 167 phố Trung Kính, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội/ *14th Floor, Vietnam Petroleum Institute Building, No. 167 Trung Kinh Street, Yen Hoa Ward, Hanoi City, Vietnam.*
- Điện thoại liên hệ/ *Telephone* : 04.37689291 Fax: 04.37689290
- Email: admin@pvc.vn. Website: <http://pvc.vn> hoặc <http://petrocons.vn>

2. Nội dung của thông tin công bố/ *Content of Information Disclosure*:

BCTC quý IV năm 2025 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm/ *The Quarter IV of 2025 Financial Statements, as stipulated in Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC, include:*

- ☐ BCTC riêng (Tổ chức không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)/ *Separate Financial Statements (Applicable to organizations without subsidiaries and those that are not parent companies with subordinate accounting units);*

☒ BCTC Công ty Mẹ (Tổ chức có công ty con)/ *Parent Company Financial Statements (Applicable to organizations with subsidiaries)*;

☐ BCTC tổng hợp (Tổ chức có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/ *Consolidated Financial Statements (Applicable to organizations with subordinate accounting units operating their own accounting systems)*.

3. Các văn bản giải trình phải công bố thông tin đồng thời cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC gồm/ *The explanatory documents required to be disclosed simultaneously with the Financial Statements, as stipulated in Clause 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC, include:*

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ *Profit after corporate income tax in the Income Statement of the reporting period changes by 10% or more compared to the same period of the previous year?*

☒ Có/ Yes

☐ Không/ No

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước/ *Explanatory Document on Profit After Tax Changing by 10% Compared to the Same Period of the Previous Year:*

☒ Có/ Yes

☐ Không/ No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, không chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/ *Does the profit after tax in the reporting period show a loss, or has it shifted from a profit in the same period of the previous year to a loss in this period, or vice versa?*

☐ Có/ Yes

☒ Không/ No

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, không chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/ *Explanatory Document on Profit After Tax in the Reporting Period Showing a Loss, or Shifting from a Profit in the Same Period of the Previous Year to a Loss in This Period or Vice Versa*

☐ Có/ Yes

☒ Không/ No

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/As mentioned above;
- HĐQT/BOD, BKS/BOS (e-copy);
- Ban Giám đốc/Board of Directors (e-copy);
- Người PT quản trị kiêm thư ký Công ty/CGO-CS (e-copy);
- Lưu HĐQT/Archived by the BOD, VT/OD, TCKT-KT/ FAD;

NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT
Authorized Person for Information
Disclosure



Ngô Thị Thu Hoài
Ms. Ngo Thi Thu Hoai

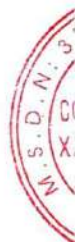
Tài liệu đính kèm/ Attached Documents:

- Báo cáo Tài chính Công ty mẹ Quý IV/2025/ *Parent Company Financial Statements for Quarter IV of 2025;*
- Văn bản giải trình số 153/XLDK-TCKT ngày 30/01/2026/ *Explanatory Document No. 153/XLDK-TCKT dated January 30, 2026*

TỔNG CÔNG TY CP XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY MẸ
Quý 4 năm 2025

HÀ NỘI THÁNG 01 NĂM 2026



TỔNG CÔNG TY CP XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ

Mẫu số B 01a – DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

Toà nhà Viện Dầu Khí Việt Nam - Yên Hòa - Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,821,092,893,904	3,638,934,763,990
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		229,740,297,235	354,571,200,087
1. Tiền	111		141,440,297,235	198,571,200,087
2. Các khoản tương đương tiền	112		88,300,000,000	156,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		189,752,688,190	154,509,326,478
1. Chứng khoán kinh doanh	121		14,600,000,000	14,600,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(13,885,000,000)	(13,885,000,000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		189,037,688,190	153,794,326,478
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,570,814,496,174	1,632,922,337,631
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1,246,347,877,783	1,309,321,214,277
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		559,356,145,583	558,689,562,551
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		355,676,953,493	355,676,953,493
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		285,545,330,884	286,750,465,332
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(876,837,867,695)	(878,240,846,048)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		726,056,126	724,988,026
IV. Hàng tồn kho	140		772,319,461,167	1,383,604,585,419
1. Hàng tồn kho	141		772,319,461,167	1,395,015,419,627
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(11,410,834,208)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		58,465,951,138	113,327,314,375
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		337,369,949	217,796,265
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		36,776,863,875	91,752,277,880
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		21,351,717,314	21,357,240,230
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	1,410,662,446,148	704,055,897,407
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	22,893,210,988	22,893,210,988
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	22,893,210,988	22,893,210,988
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II. Tài sản cố định	220	9,840,937,675	10,497,124,460
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9,595,937,665	10,152,124,454
- Nguyên giá	222	50,296,874,592	50,296,874,592
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(40,700,936,927)	(40,144,750,138)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	245,000,010	345,000,006
- Nguyên giá	228	5,505,180,340	5,505,180,340
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(5,260,180,330)	(5,160,180,334)
III. Bất động sản đầu tư	230	24,089,000,000	-
- Nguyên giá	231	24,089,000,000	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	155,928,637,564	158,163,600,046
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	24,071,571,756	24,471,433,315
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	131,857,065,808	133,692,166,731
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	1,193,384,820,270	506,679,379,070
1. Đầu tư vào công ty con	251	1,384,909,968,398	1,384,909,968,398
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	735,449,467,055	735,449,467,055
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	170,595,000,000	191,595,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(1,807,254,735,183)	(1,805,275,056,383)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	709,685,120,000	
VI. Tài sản dài hạn khác	260	4,525,839,651	5,822,582,843
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4,525,839,651	5,822,582,843
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	4,231,755,340,052	4,342,990,661,397

			Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		3,926,636,293,138	4,040,498,219,300
I. Nợ ngắn hạn	310		3,761,940,417,870	3,874,354,502,480
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2,403,842,043,537	2,584,563,934,007
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		214,140,686,347	178,580,304,121
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		4,454,902,757	2,441,499,047
4. Phải trả người lao động	314		16,583,660,328	15,062,073,834
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		87,394,909,197	94,861,379,122
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1,447,841,545	1,447,841,545
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		422,942,581,422	419,672,124,755
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		618,415,003,810	585,006,557,122
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(7,281,211,073)	(7,281,211,073)
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		164,695,875,268	166,143,716,820
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		115,497,608,588	115,497,608,588
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		49,184,410,493	50,632,252,045
7. Phải trả dài hạn khác	337		13,856,187	13,856,187
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

			Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		305,119,046,914	302,492,442,097
I. Vốn chủ sở hữu	410		305,119,046,914	302,492,442,097
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4,000,000,000,000	4,000,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4,000,000,000,000	4,000,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(29,710,000)	(29,710,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		76,986,992,734	76,986,992,734
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		500,000,000	500,000,000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(3,772,338,235,820)	(3,774,964,840,637)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(3,774,964,840,637)	(3,770,052,922,180)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,626,604,817	4,120,891,160
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4,231,755,340,052	4,342,990,661,397

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Vũ Thị Châm

Vũ Minh Công

Trần Quốc Hoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2025

Đvt: Đồng

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		665,579,154,267	204,904,082,132	1,024,608,248,957	530,359,037,999
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2)	10		665,579,154,267	204,904,082,132	1,024,608,248,957	530,359,037,999
4	Giá vốn hàng bán	11		634,967,241,634	213,068,757,764	994,025,685,243	541,859,855,843
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=1-4)	20		30,611,912,633	(8,164,675,632)	30,582,563,714	(11,500,817,844)
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21		8,339,188,112	8,644,963,377	29,237,703,425	37,971,144,758
7	Chi phí tài chính	22		(12,347,838,828)	(3,040,422,737)	12,979,447,600	57,178,961,923
	Trong đó : Chi phí Lãi vay	23		1,067,772,333	1,289,849,489	4,305,077,369	8,446,758,758
8	Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		18,453,229,983	(39,682,771,276)	49,658,207,940	5,153,920,247
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22-25-26))	30		32,845,709,590	43,203,481,758	(2,817,388,401)	(35,862,555,256)
11	Thu nhập khác	31		7,757,047,339	40,334,338,883	8,374,435,257	40,714,076,908
12	Chi phí khác	32		2,104,381,906	46,206,012	2,930,442,039	730,630,492
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5,652,665,433	39,873,693,894	5,443,993,218	39,983,446,416
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		38,498,375,023	83,077,175,652	2,626,604,817	4,120,891,160
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		38,498,375,023	83,077,175,652	2,626,604,817	4,120,891,160
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Thị Châm

Vũ Minh Công

Trần Quốc Hoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 Năm 2025

Dvt: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2,626,604,817	4,120,891,160
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		656,186,785	1,093,546,962
- Các khoản dự phòng	03		(10,834,133,761)	(38,667,089,268)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2,901,167,631)	(4,275,931,351)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8,889,651,270)	(9,233,574,666)
- Chi phí lãi vay	06		4,305,077,369	8,446,758,758
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước sự thay đổi của vốn lưu động	08		(15,037,083,691)	(38,515,398,405)
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		115,719,443,344	142,798,544,116
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		623,095,820,019	57,183,213,866
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(151,316,333,746)	(61,682,700,381)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		1,177,169,508	2,037,342,883
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(194,116,473)	(4,130,381,918)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2,148,335,915	1,215,000,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1,903,000,000)	(1,240,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		573,690,234,876	97,665,620,161
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(289,000,000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	2,523,171,380
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(764,685,120,000)	(148,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đv khác	24		20,000,000,000	200,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10,143,367,953	5,554,480,701
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(734,830,752,047)	60,077,652,081
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		71,524,989,291	56,675,477,205
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(38,116,542,603)	(114,604,984,769)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		33,408,446,688	(57,929,507,564)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(127,732,070,483)	99,813,764,678
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		354,571,200,087	250,481,504,058

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2,901,167,631	4,275,931,351
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70		229,740,297,235	354,571,200,087

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

LẬP BIỂU



Vũ Thị Châm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Minh Công



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Thiết kế và xây dựng Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam) theo quyết định 532/QĐ-TTCB ngày 26/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Tại Nghị quyết số 3604/NQ-DKVN ngày 26/10/2007, Hội đồng quản trị Petro Việt Nam đã thông qua đề án chuyển đổi Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí thành Tổng Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí hoạt động theo mô hình Công ty mẹ, Công ty con và hoạt động theo mô hình này kể từ ngày 01/01/2008.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp

3. Ngành nghề kinh doanh

- Gia công chế tạo, lắp đặt các chân đế giàn khoan và các kết cấu kim loại khác;
- Thiết kế, chế tạo các bồn chứa xăng dầu, khí hóa lỏng, chứa nước, bồn chịu áp lực và hệ thống ống công nghệ;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại, bảo dưỡng và sửa chữa các chân đế giàn khoan, tàu thuyền và các phương tiện nổi;
- Gia công ren ống, sản xuất khớp nối, đầu nối và các phụ kiện phục vụ trong lĩnh vực khoan, khai thác dầu khí, công nghiệp;
- Kinh doanh vật tư thiết bị xây dựng dầu khí;
- Khảo sát, thiết kế, tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp vừa và nhỏ;
- San lấp mặt bằng, xây dựng các công trình thủy lợi, đê kè bến cảng;
- Lắp đặt hệ thống máy móc thiết bị công nghệ, thiết bị điều khiển, tự động hóa trong các nhà máy công nghiệp;
- Lắp đặt các hệ thống đường dây tải điện đến 35KV, các hệ thống điện dân dụng và công nghiệp khác;
- Khoan phá đá nổ mìn, khai thác mỏ, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Khảo sát, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình dầu và khí ngoài biển và trên đất liền, các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất và kinh doanh bê tông thương phẩm;
- Đầu tư xây dựng, khai thác và quản lý chợ;
- Kinh doanh bất động sản: đầu tư xây dựng các khu công nghiệp, cơ sở hạ tầng giao thông, xây dựng đô thị, văn phòng, nhà ở, xây dựng các dự án hạ tầng, các công trình thủy lợi, đê kè, cảng sông, cảng biển, cầu đường, công trình dân dụng và công nghiệp, kinh doanh đô thị và văn phòng, siêu thị và nhà ở;
- Đầu tư xây dựng: Các nhà máy chế tạo cơ khí thiết bị phục vụ ngành Dầu khí; các nhà máy đóng tàu vận tải dầu, khí, hóa chất, nhà máy đóng giàn khoan; các nhà máy xi măng và sản xuất vật liệu xây dựng;
- Đầu tư công nghệ cao trong lĩnh vực xây dựng nhà cao tầng;
- Lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình dầu khí (ngoài khơi và trên biển), các chân đế giàn khoan, các kết cấu kim loại, các bồn bể chứa (xăng, dầu, khí hóa lỏng, nước); bình chịu áp lực và hệ thống công nghệ, các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dầu khí, công trình dân dụng và công nghiệp;

- Đóng tàu vận tải dầu, khí, hóa chất;
- Đóng giàn khoan đất liền, ngoài biển;
- Chế tạo cơ khí chế tạo ngành Dầu khí, đóng tàu và kinh doanh cảng sông, cảng biển;
- Chế tạo và cung cấp các loại ống chống cần khoan, ống nối, khớp nối, đầu nối và các phụ kiện phục vụ trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp;
- Thi công xây dựng các công trình dầu khí (trên bờ, ngoài biển) các công trình công nghiệp và dân dụng, cảng sông, cảng biển;
- Thi công các công trình giao thông, thủy lợi;
- Sản xuất các sản phẩm công nghiệp (các nhà máy bê tông, thủy điện, điện khí);
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí, các vật liệu xây dựng, khoan, phá đá, nổ mìn, khai thác mỏ, sản xuất công nghiệp (các nhà máy bê tông, thủy điện, điện khí);
- Vận chuyển dầu, khí hóa lỏng và hóa chất;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị xây dựng dầu khí; thương mại và dịch vụ tổng hợp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Năm tài chính của bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc Tổng Công ty

a. **Các Công ty con Tổng Công ty nắm cổ phần chi phối tại thời điểm báo cáo:**

- Công ty Cổ phần Kết cấu kim loại và lắp máy Dầu khí (PVC MS)
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân Dụng Dầu khí (PVC IC)
- Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống bể chứa Dầu khí (PVC PT)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình (PVC-Thái Bình)
- Công ty CP Dầu khí Đông Đô (PVC Đông Đô)
- Công ty cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC Mekong)
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn

b. **Các Công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty bao gồm**

- Công ty CP thiết kế quốc tế Heerim PVC
- Công ty CP Trang trí nội thất Dầu khí (PVC - ID)
- Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Nghệ An (PVNC)
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (PVC-SG)
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC HN)
- Công ty Cổ phần Thi công cơ giới & Lắp máy Dầu khí (PVC ME)
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC MT)
- Công ty CP Xây lắp dầu khí Thanh Hóa (PVC TH)
- Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh
- Công ty CP thương mại và truyền thông liên minh dầu khí
- Công ty CP Xây lắp dầu khí Duyên Hải (PVC_DH)

c. **Tổng Công ty đầu tư dài hạn, góp vốn vào các công ty khác bao gồm**

- Công Ty CP Tập đoàn đầu tư Trường Sơn (tên cũ là Cty CPXLDK Trường Sơn)
- Công ty CP đầu tư Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí 4
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí 2

- Công ty CP Xi măng Hạ Long
- Công Ty CPĐT xây dựng cảng và hạ tầng Việt Nam (IMICO cũ)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

5. Các khoản đầu tư tài chính

- a, Chứng khoán kinh doanh
- b, Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
- c, Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết
- d, Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
- f, Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm

6. Nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau

Loại tài sản	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Thiết bị, phương tiện vận tải	5 - 7
Thiết bị văn phòng	3 - 7

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác

10. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

12. Nợ phải trả

13. Vay

14. Chi phí đi vay

15. Chi phí phải trả

16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

20. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

21. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái..

23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thông tin chi tiết về giao dịch với bên liên quan được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ báo cáo của Tổng Công ty do Tổng Công ty công bố đồng thời báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Bảng cân đối kế toán

	Đơn vị tính: đồng	
1. Tiền	31/12/2025	31/12/2024
- Tiền mặt	438,382,223	409,150,412
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	141,001,915,012	198,162,049,675
- Tiền đang chuyển	-	
Cộng	141,440,297,235	198,571,200,087

Đơn vị tính: đồng

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2025			31/12/2024		
	Giá gốc	GT hợp lý	GT dự phòng	Giá gốc	GT hợp lý	GT dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	14,600,000,000	715,000,000	13,885,000,000	14,600,000,000	715,000,000	13,885,000,000
- Tổng giá trị cổ phiếu;	14,600,000,000	715,000,000	-	14,600,000,000	715,000,000	-
Cty CP Xây lắp Dầu khí Thái Bình Dương (PVC-TBD)						
Cty CP Thiết bị nội ngoại thất Dầu khí (PVC-Metal)	14,600,000,000	715,000,000	13,885,000,000	14,600,000,000	715,000,000	13,885,000,000
Cty CP Đầu tư Xây dựng thương mại Dầu khí - Idico					-	
- Tổng giá trị trái phiếu;						
- Các khoản đầu tư khác;						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu: thay đổi do bán cổ phiếu niêm yết						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2025		31/12/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	189,037,688,190	189,037,688,190	153,794,326,478	153,794,326,478
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	709,685,120,000	709,685,120,000		
- Trái phiếu				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	31/12/2025					31/12/2024				
	Giá gốc	GT hợp lý	GT dự phòng	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	GT hợp lý	GT dự phòng	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
- Đầu tư vào công ty con	1,384,909,968,398	433,960,912,075	950,949,056,323			1,384,909,968,398	432,865,033,184	952,044,935,215		
Cty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (PVC-PT)	102,000,000,000	29,360,157,626	72,639,842,374	0.510	0.510	102,000,000,000	28,441,231,801	73,558,768,199	0.51	0.51
Cty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC - IC)	153,000,000,000	69,853,357,153	83,146,642,847	0.510	0.510	153,000,000,000	69,597,027,520	83,402,972,480	0.51	0.51
Cty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC-MS)	286,227,385,833	48,338,236,669	237,889,149,164	0.510	0.510	286,227,385,833	55,486,641,642	230,740,744,191	0.5097	0.5097
Cty CP Phát triển đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	153,532,000,000	-	153,532,000,000	0.534	0.534	153,532,000,000	-	153,532,000,000	0.5344	0.5344
Cty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình (PVC-Thái Bình)	325,000,000,000	36,370,840,005	288,629,159,995	0.722	0.722	325,000,000,000	64,400,403,011	260,599,596,989	0.7222	0.7222
Cty CP CP Xây lắp dầu khí Bình Sơn (ĐT và XD Dầu khí Phú Đạt)	170,000,000,000	170,000,000,000	-	0.465	0.526	170,000,000,000	137,457,667,655	32,542,332,345	0.4651	0.5256
Cty CP Dầu khí Đông Đô (PVC-Đông Đô) (tên cũ: PVFC Land)	195,150,582,565	80,038,320,622	115,112,261,943	0.349	0.349	195,150,582,565	77,482,061,555	117,668,521,010	0.3487	0.3487
- ĐT vào công ty liên doanh, liên kết;	735,449,467,055	29,132,971,819	706,316,495,238			735,449,467,055	32,208,529,511	703,240,937,546		
Cty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (PVC-Duyên Hải)	58,050,000,000	28,574,743,189	29,475,256,811	0.425	0.425	58,050,000,000	31,417,598,211	26,632,401,789	0.4246	0.4246
Cty CP Thiết kế Quốc tế Heerim PVC	3,740,000,000	-	3,740,000,000	0.440	0.440	3,740,000,000	-	3,740,000,000	0.44	0.44
Công ty CP thương mại và truyền thông liên minh dầu khí	3,500,000,000	558,228,630	2,941,771,370	0.972	0.350	3,500,000,000	790,931,300	2,709,068,700	0.9722	0.350
Cty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC- HN)	107,500,000,000	-	107,500,000,000	0.358	0.358	107,500,000,000	-	107,500,000,000	0.3583	0.3583
Cty CP Thi công cơ giới và Lắp máy Dầu khí (PVC-ME)	200,000,000,000	-	200,000,000,000	0.400	0.400	200,000,000,000	-	200,000,000,000	0.4	0.4
Cty CP Xây lắp Dầu khí Thanh Hoá (PVC-TH)	75,600,000,000	-	75,600,000,000	0.360	0.360	75,600,000,000	-	75,600,000,000	0.36	0.36
Cty Khách sạn lam kinh	57,000,000,000	-	57,000,000,000	0.350	0.432	57,000,000,000	-	57,000,000,000	0.3501	0.4316
Cty CP Trang trí nội thất Dầu khí (PVC-ID)	19,993,000,000	-	19,993,000,000	0.500	0.500	19,993,000,000	-	19,993,000,000	0.4998	0.4998
Cty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC-MT)	72,400,000,000	-	72,400,000,000	0.483	0.483	72,400,000,000	-	72,400,000,000	0.4827	0.4827
Cty CP Xây lắp Dầu khí Nghệ An (PVNC)	54,395,000,000	-	54,395,000,000	0.226	0.226	54,395,000,000	-	54,395,000,000	0.2264	0.2264

Cty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (PVC - SG)	83,271,467,055	-	83,271,467,055	0.247	0.247	83,271,467,055	-	83,271,467,055	0.2472	0.2472
- Đầu tư vào đơn vị khác;	170,595,000,000	20,605,816,378	149,989,183,622			191,595,000,000	41,605,816,378	149,989,183,622		
Cty CP phần Xi măng Hạ Long	147,300,000,000	-	147,300,000,000	0.076	0.076	147,300,000,000	-	147,300,000,000	0.0758	0.0758
Cty CP vật liệu xây dựng và Xây lắp Dầu khí 4 (PVC4)	2,500,000,000	2,500,000,000	-	0.100	0.100	2,500,000,000	2,500,000,000	-	0.1	0.1
Cty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc (PVC-KBC)	2,500,000,000	1,299,063,178	1,200,936,822	0.019	0.019	23,500,000,000	22,299,063,178	1,200,936,822	0.1567	0.1567
Cty CP Tập đoàn Đầu tư Trường Sơn	3,000,000,000	3,000,000,000	-	0.040	0.040	3,000,000,000	3,000,000,000	-	0.0399	0.0399
Cty CP Xây lắp Dầu khí 2 (PVC2)	2,795,000,000	2,795,000,000	-	0.050	0.050	2,795,000,000	2,795,000,000	-	0.05	0.05
Cty CP Đầu tư xây dựng cảng và hạ tầng Việt Nam (IMICO)	12,500,000,000	11,011,753,200	1,488,246,800	0.025	0.025	12,500,000,000	11,011,753,200	1,488,246,800	0.025	0.025
Tổng cộng	2,290,954,435,453	483,699,700,273	1,807,254,735,184			2,311,954,435,453	506,679,379,073	1,805,275,056,383		

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2025	31/12/2024
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1,246,347,877,783	1,309,321,214,277
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:		
+ Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An (PVNC)	37,060,810,724	41,635,737,524
+ Công ty Cp Xây lắp Dầu khí Hà Nội	91,469,710,445	91,469,710,445
+ Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2 - PVN	781,609,059,847	876,699,599,102
- Các khoản phải thu KH khác	336,208,296,767	299,516,167,206
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hoá Dầu Nghi Sơn - PVN	50,006,385,426	50,006,385,426
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)	91,469,710,445	91,469,710,445
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	36,963,772,960	36,963,772,960
TCT Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PV Gas)	9,446,793,928	9,446,793,928
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2 - PVN	781,609,059,847	876,699,599,102
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí (PVC-ME)	22,893,655,778	22,993,291,361
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An (PVNC)	37,060,810,724	41,635,737,524
Công ty Cổ phần Thiết kế Quốc tế Heerim-PVC	6,097,621,800	6,097,621,800
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng		
Quốc gia Việt Nam (PVN)	5,546,942,139	5,546,942,139
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC-MT)	16,811,955	16,811,955
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (MBV) (trước là PVComBank)	2,000,000,002	2,000,000,002
Công ty Cp kết cấu kim loại và lắp máy Dầu khí	-	278,440,484
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC-IC)	9,559,594,560	9,559,594,560
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa (PVC-TH)	23,115,000	23,115,000
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (PVC-PT)	-	-
Công ty CP Dầu khí Đồng Đô	2,687,584,432	-
Công ty Cp ĐT XLĐK Sài Gòn	700,000,000	700,000,000
Cty CP tư vấn ĐT và thiết kế DK(PVE)	532,785,009	532,785,009

4. Phải thu khác

	31/12/2025		31/12/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;	-			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	6,750,990,000	6,750,990,000	8,844,482,137	8,844,482,137
- Phải thu người lao động;	7,186,900,362	1,067,155,463	9,318,700,625	1,067,155,463
- Ký cược, ký quỹ;	409,275,926		409,275,926	
- Lãi tiền gửi;	3,592,621,041		2,752,845,587	
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	267,605,543,555	121,728,610,491	265,425,161,057	119,635,118,354
Tổng cộng	285,545,330,884	129,546,755,954	286,750,465,332	129,546,755,954
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;	22,893,210,988		22,893,210,988	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Tổng cộng	22,893,210,988	-	22,893,210,988	-

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2025		31/12/2024	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.		726,056,126		724,988,026

7. Hàng tồn kho:

- Nguyên liệu, vật liệu;

- Công cụ, dụng cụ;

-CP sản xuất kinh doanh dở dang

Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình

Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng

Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu

- Thành phẩm;

- Hàng hóa;

- Hàng gửi bán;

- Hàng hóa kho bảo thuế.

Tổng cộng

31/12/2025		31/12/2024	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
1,825,344,133		1,825,344,133	
494,430,000		431,700,000	
769,665,742,034		1,379,564,112,312	
508,325,156,480		1,110,252,563,799	
234,057,721,353		245,057,868,468	
12,889,703,081		12,889,703,081	
-		0	
333,945,000		13,194,263,182	(11,410,834,208)
-		0	
-		0	
772,319,461,167	- -	1,395,015,419,627	(11,410,834,208)

8. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2025		31/12/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
CT Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	4,575,141,964	-	4,575,141,964	-
CT Lạc Xao Quảng Ngãi	918,181,095	-	918,181,095	-
CT Khảo sát cầu Gò Găng	218,286,300	-	218,286,300	-
Dự án nhà máy nhiệt điện Quảng Trạch 1	25,781,820,546	12,890,910,273	25,781,820,546	12,890,910,273
CT PVTEX	25,759,325,212	9,162,306,880	25,759,325,212	9,162,306,880
Dự án GDC Ô Môn	12,180,083,636	800,000,000	12,180,083,636	800,000,000
Công trình Trung tâm Tài chính Dầu khí 22 NQ	1,218,354,603	1,218,354,603	1,218,354,603	1,218,354,603
Công trình LNG Thị Vải		-	399,861,559	399,861,559
Tổng cộng	70,651,193,356	24,071,571,756	71,051,054,915	24,471,433,315

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)

31/12/2025

31/12/2024

- Mua sắm	-	-
+ Máy móc thiết bị PVC ME		
+ Chi phí thẩm định 05 căn chung cư		
- XD CB;	131,857,065,808	133,692,166,731
+ Dự án Tiền Giang		1,835,100,923
+ DA Khu đô thị ĐH Dầu khí	3,883,984,985	3,883,984,985
+ DA Soài Rạp-Tiền Giang	127,973,080,823	127,973,080,823
Tổng cộng	131,857,065,808	133,692,166,731
- Sửa chữa.	-	-

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục (Công ty Mẹ)	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình:						
Số dư đầu năm	16,833,001,007	4,544,455,037	18,530,139,413	8,572,948,735	1,816,330,400	50,296,874,592
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư xây dựng CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng do trao đổi, điều động, hợp nhất tài sản...	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thiếu hụt	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác do trao đổi tài sản, điều động, hợp nhất tài sản...	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	16,833,001,007	4,544,455,037	18,530,139,413	8,572,948,735	1,816,330,400	50,296,874,592
Giá trị hao mòn lũy kế:						-
Số dư đầu năm	6,753,336,146	4,544,455,037	18,530,139,413	8,500,489,142	1,816,330,400	40,144,750,138
- Khấu hao trong năm	490,435,140	-	-	65,751,649	-	556,186,789
- Tăng do trao đổi, điều động, hợp nhất tài sản...	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thiếu hụt	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác do trao đổi, điều động, hợp nhất tài sản...	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	7,243,771,286	4,544,455,037	18,530,139,413	8,566,240,791	1,816,330,400	40,700,936,927
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						-
- Tại ngày đầu năm	10,079,664,861	-	-	72,459,593	-	10,152,124,454
- Tại ngày cuối năm	9,589,229,721	-	-	6,707,944	-	9,595,937,665

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục (Công ty Mẹ)		Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong năm		-	-	-		-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		-	-	-		-
- Tăng do điều động từ BDH về		-	-	-		-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính		-	-	-		-
- Giảm do điều động về BDH và CN		-	-	-		-
- Giảm khác		-	-	-		-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm		-	-	-		-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		-	-	-		-
- Tăng do điều động từ BDH về		-	-	-		-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính		-	-	-		-
- Giảm khác		-	-	-		-
- Giảm do điều động về BDH		-	-	-		-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục (Công ty Mẹ)	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	-	-	-	5,505,180,340	-	5,505,180,340
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm điều động nội bộ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (TT 45/TT-BTC)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	5,505,180,340	-	5,505,180,340
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	5,160,180,334	-	5,160,180,334
- Khấu hao trong năm	-	-	-	99,999,996	-	99,999,996
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (TT 45/TT-BTC)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	5,260,180,330	-	5,260,180,330
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						-
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	345,000,006	-	345,000,006
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	245,000,010	-	245,000,010

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục			Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư:	-	-	-	24,089,000,000	-	24,089,000,000
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	24,089,000,000	-	24,089,000,000
- Nhà	-	-	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất			-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng			-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Quyền sử dụng đất						
- Nhà						
- Nhà và quyền sử dụng đất						
- Cơ sở hạ tầng						
Giá trị còn lại BĐS đầu tư						
- Quyền sử dụng đất						
- Nhà						
- Nhà và quyền sử dụng đất						
- Cơ sở hạ tầng						

13. Chi phí trả trước	31/12/2025	31/12/2024
a) Ngắn hạn	337,369,949	217,796,265
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;	-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	-	-
- Chi phí đi vay;	-	-
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	337,369,949	217,796,265
b) Dài hạn	4,525,839,651	5,822,582,843
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm;	-	-
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	4,525,839,651	5,822,582,843
+ CCDC phân bổ dài hạn	358,480,725	350,201,235
+ Thuê VP San Nam 20 năm	4,167,358,926	5,472,381,608
Cộng	4,863,209,600	6,040,379,108

14. Tài sản khác	31/12/2025	31/12/2024
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	0	0
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	0	0
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2025		Trong kỳ		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	618,415,003,810	618,415,003,810	71,524,989,291	38,116,542,603	585,006,557,122	585,006,557,122
- Vay ngắn hạn SHB	-	-	-	-	-	-
- Vay ngắn hạn BIDV Chi nhánh Hà Tây	42,744,846,688	42,744,846,688	71,524,989,291	38,116,542,603	9,336,400,000	9,336,400,000
- Vay dài hạn đến hạn trả (nợ thuê tài chính)	-	-	-	-	-	-
- Vay Oceanbank dài hạn đến hạn trả nay (là Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại),	575,670,157,122	575,670,157,122	-	-	575,670,157,122	575,670,157,122
- Vay Vietin bank CN Tây HN	-	-	-	-	-	-
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
- Vay Oceanbank (nay là Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại),	-	-	-	-	-	-
- Nợ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
Cộng	618,415,003,810	618,415,003,810	71,524,989,291	38,116,542,603	585,006,557,122	585,006,557,122

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền	Trả nợ	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ
		lãi thuê	gốc			gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm				-		
Trên 5 năm	-			-		

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2025		Trong kỳ		31/12/2024	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;						
- Nợ thuê tài chính;						
- Lý do chưa thanh toán						
Cộng						

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

	31/12/2025		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	2,403,842,043,537	2,403,842,043,537	-	-
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
Daelim Industrial Co.Ltd - CT Thái Bình	1,044,419,642,304	1,044,419,642,304	1,044,419,642,304	1,044,419,642,304
Tổng công ty lắp máy Việt Nam	232,379,768,460	232,379,768,460	206,781,647,084	206,781,647,084
- Phải trả cho các đối tượng khác	1,127,042,632,773	1,127,042,632,773	1,333,362,644,619	1,333,362,644,619
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	2,441,499,047	17,771,282,911	-	15,757,879,201	4,454,902,757
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	161,641,578	7,414,039,430		4,728,595,961	2,847,085,047
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-				-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-				-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-				-
Thuế xuất nhập khẩu	-				-
Thuế thu nhập cá nhân	1,251,202,808	1,494,997,845		1,475,249,106	1,270,951,547
Tiền thuế đất	1,028,654,661	1,173,499,552		1,865,288,050	336,866,163
Thuế môn bài	-	9,000,000		9,000,000	-
Thuế nộp thay nhà thầu nước ngoài	-	7,388,097,292	-	7,388,097,292	-

- Thuế GTGT thầu phụ nước ngoài	-	3,170,855,609	3,170,855,609	-
- Thuế TNDN thầu phụ nước ngoài	-	4,217,241,683	4,217,241,683	-
Các loại thuế khác	-	291,648,792	291,648,792	-

	Đầu năm	Số phải thu trong năm		Số đã thu trong năm	Cuối kỳ	
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	21,357,240,230	3,667,273	-	9,190,190	21,351,717,314	-
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-				-	
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	26,600,011				26,600,011	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21,256,556,285				21,256,556,285	
Tiền thuế đất	-				-	
Thuế thu nhập cá nhân	51,045,511	3,667,273		6,190,190	48,522,594	
Thuế xuất nhập khẩu	19,254,703				19,254,703	
Thuế môn bài	3,000,000			3,000,000	-	
Các loại thuế khác	783,720				783,720	

18. Chi phí phải trả

	<u>31/12/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
a) Ngắn hạn	87,394,909,197	94,861,379,122
- Chi phí lãi vay;	-	10,589,780
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn CT xây dựng	80,764,047,878	89,807,422,309
- Các khoản trích trước khác;	6,630,861,319	5,043,367,033
b) Dài hạn	115,497,608,588	115,497,608,588
- Lãi vay		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn CT xây dựng	115,497,608,588	115,497,608,588
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	202,892,517,785	210,358,987,710

19. Phải trả khác

	<u>31/12/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn;	1,924,844,809	1,779,814,942
- Bảo hiểm xã hội;	4,140,969	50,959,975
- Bảo hiểm y tế;	81,992,087	93,089,851
- Bảo hiểm thất nghiệp;	6,051,893	17,551,681
- Phải trả về cổ phần hoá;	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	8,705,600	3,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	420,916,846,064	417,727,708,306
<i>Lãi vay ủy thác</i>	<i>182,761,658,990</i>	<i>172,784,334,551</i>
<i>HT trích lập dự phòng bảo lãnh vay vốn</i>	<i>137,942,779,492</i>	<i>137,942,779,492</i>
<i>Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng</i>	<i>54,098,464,510</i>	<i>54,098,464,510</i>
<i>Quốc gia Việt Nam</i>		
Cộng	422,942,581,422	419,672,124,755
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	13,856,187	13,856,187
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

	<u>31/12/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản;	1,447,841,545	1,447,841,545
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
- Doanh thu nhận trước;	49,184,410,493	50,632,252,045
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng.		

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Trái phiếu thả nổi

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

Cộng

31/12/2025			31/12/2024		
Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

31/12/2025

31/12/2024

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

31/12/2025

31/12/2024

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

31/12/2025

31/12/2024

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

31/12/2025

31/12/2024

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

20%

20%

17.Vốn chủ sở hữu
a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối doái	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Quỹ thưởng ban quản lý)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu năm trước	4,000,000,000,000		(29,710,000)	-	-	-	76,986,992,734	-	500,000,000	(3,770,052,922,180)	307,404,360,554
Tăng vốn trong năm trước											-
Lợi nhuận tăng trong năm trước											-
Lợi nhuận thu về											-
Thu Lợi nhuận của các đơn vị											-
Phân phối lợi nhuận											-
Giảm trong năm											-
Chênh lệch đánh giá lại số dư cuối năm											-
Lãi trong năm										(66,281,657,371)	(66,281,657,371)
Số dư cuối kỳ năm trước	4,000,000,000,000		(29,710,000)	-	-	-	76,986,992,734	-	500,000,000	(3,836,334,579,551)	241,122,703,183
Số dư đầu năm nay	4,000,000,000,000		(29,710,000)	-	-	-	76,986,992,734	-	500,000,000	(3,774,964,840,637)	302,492,442,097
Tăng vốn trong năm nay											-
Lợi nhuận tăng trong năm nay(Từ HD SXKD)											-
Thu Lợi nhuận của các đơn vị											-
Tăng (khác) trong năm											-
Chi trả cổ tức											-
Phân phối lợi nhuận										-	-
Giảm (khác) trong năm											-
Kết quả kinh doanh năm nay										2,626,604,817	2,626,604,817
Số dư cuối kỳ năm nay	4,000,000,000,000		(29,710,000)	-	-	-	76,986,992,734	-	500,000,000	(3,772,338,235,820)	305,119,046,914

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	<u>31/12/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
- Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam (54,47%)	2,178,733,330,000	2,178,733,330,000
- Vốn góp của các đối tượng khác (45,53%)	1,821,266,670,000	1,821,266,670,000
Cộng	4,000,000,000,000	4,000,000,000,000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, ch	<u>31/12/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4,000,000,000,000	4,000,000,000,000
+ Vốn góp đầu năm	-	-
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	4,000,000,000,000	4,000,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	400,000,000	400,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	400,000,000	400,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	2,971	2,971
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	399,997,029	399,997,029
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10,000	10,000
đ) Cổ tức		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	<u>31/12/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
- Quỹ đầu tư phát triển;	76,986,992,734	76,986,992,734
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	500,000,000	500,000,000

31/12/2025

31/12/2024

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

31/12/2025

31/12/2024

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

31/12/2025

31/12/2024

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu	1,024,608,248,957	530,359,037,999
Doanh thu bán hàng hóa	1,482,656,753	2,858,535,481
Doanh thu sản xuất công nghiệp	(29,800,417)	5,374,394,007
Doanh thu cung cấp dịch vụ	56,783,920,660	2,568,303,537
Doanh thu từ KD bất động sản		
Doanh thu hoạt động xây lắp	966,370,916,406	519,557,804,974
Doanh thu hoạt động khác	555,555	
Cộng	1,024,608,248,957	530,359,037,999
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
- BQLDA Điện lực Dầu khí Thái Bình 2 (nay là CN phát điện Dầu khí)	850,294,087,066	473,164,613,532
- Viện Dầu khí Việt Nam	-	2,838,914,012
- Công ty CP Xây dựng CN và Dân dụng Dầu khí	2,440,446	49,295,078
- Công ty CP Kết cấu KL và LM Dầu khí	33,110,446,707	98,668,172
- Công ty cổ phần dầu khí Đông Đô	2,443,258,575	14,656,956
- Công ty Cổ phần Đầu tư xây lắp dầu khí Duyên Hải	318,946,699	33,872,106
- Tổng công ty cổ phần dịch vụ kỹ thuật dầu khí Việt Nam (PTSC)	1,304,509,821	-
- Công ty CP XL Đường ống và Bể chứa DK (PVC-PT)	402,044,582	509,695,027
- Cty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình (PVC-Thái Bình)	22,687,703	42,598,188,749
- Cty CP CP Xây lắp dầu khí Bình Sơn (ĐT và XD Dầu khí Phú Đạt)	323,000,000	2,486,622,435
- Cty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (PVC - SG)	-	-
- Cty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)	652,511,336	652,511,336
- Cty CP Thi công cơ giới và Lắp máy Dầu khí (PVC-ME)	652,511,344	652,511,344
- Công đoàn Ban quản lý dự án Điện lực Dầu Khí Long Phú 1	-	407,780,000
- Chi nhánh phát điện Dầu khí - Tập đoàn dầu khí Việt Nam	70,011,146,633	1,283,540,481
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	-	-
- Giảm giá hàng bán;	-	-
- Hàng bán bị trả lại.	-	-
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	13,067,493,277	11,645,100,492
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	-	6,869,479,306
- Giá vốn KD BĐS		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	57,349,954,894	3,566,307,421
- Giá vốn hoạt động xây lắp	935,019,071,280	523,564,760,540
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.	(11,410,834,208)	(3,785,791,915)

- Các khoản giá vốn khác

Cộng

994,025,685,243

541,859,855,843

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8,889,651,270	7,347,104,836
- Lãi bán các khoản đầu tư;	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm;	17,446,213,025	25,951,349,711
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư CK;	2,901,839,130	4,275,931,151
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	-	396,759,060
Cộng	29,237,703,425	37,971,144,758

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;	4,305,077,369	8,446,758,758
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm;	2,387,766,730	14,027,573
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư CK;		30,847,078,497
- Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư;	1,979,678,800	12,763,588,422
- Dự phòng bảo lãnh	-	-
- Chi phí tài chính khác;	4,306,924,701	5,107,508,673
Tổng cộng	12,979,447,600	57,178,961,923

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	1,886,469,830
- Phạt bồi thường thu được;	670,209,634	38,380,782,970
- Các khoản khác.	7,704,225,622	446,824,108
Cộng	8,374,435,257	40,714,076,908

7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Giá trị đầu tư bất thành	1,886,199,971	
- Các khoản bị phạt chậm nộp thuế, BH;	336,523,341	256,001,943
- Các khoản khác.	707,718,727	474,628,549
Cộng	2,930,442,039	730,630,492

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	0	0
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

.....

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác.

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Thị Châm

Vũ Minh Công

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026



Trần Quốc Hoàn

PETROVIETNAM CONSTRUCTION
JOINT STOCK CORPORATION

SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
The Fourth Quarter of 2025

HA NOI, JANUARY 2026



Petrovietnam Construction Joint Stock Corporation
Holding Company

Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
date 22 December 2014 of the Ministry of Finance

VPI Tower, Yen Hoa, Hanoi

SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 December 2025

Unit: VND

ASSETS	Code	Note	31/12/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
A - CURRENT ASSETS	100		2,821,092,893,904	3,638,934,763,990
I. Cash and cash equivalents	110		229,740,297,235	354,571,200,087
1. Cash	111		141,440,297,235	198,571,200,087
2. Cash equivalents	112		88,300,000,000	156,000,000,000
II. Short-term investments	120		189,752,688,190	154,509,326,478
1. Trading securities	121		14,600,000,000	14,600,000,000
2. Provision for diminution in value of trading securities	122		(13,885,000,000)	(13,885,000,000)
3. Held-to-maturity investments	123		189,037,688,190	153,794,326,478
III. Short-term receivables	130		1,570,814,496,174	1,632,922,337,631
1. Short-term trade receivables	131		1,246,347,877,783	1,309,321,214,277
2. Short-term prepayments to suppliers	132		559,356,145,583	558,689,562,551
3. Short-term inter-company receivables	133		-	-
3. Receivables from construction contracts under percentage	134		-	-
3. Short-term loan receivable	135		355,676,953,493	355,676,953,493
4. Other short-term receivables	136		285,545,330,884	286,750,465,332
5. Provision for short-term doubtful debts	137		(876,837,867,695)	(878,240,846,048)
6. Shortage of assets awaiting resolution	139		726,056,126	724,988,026
IV. Inventories	140		772,319,461,167	1,383,604,585,419
1. Inventories	141		772,319,461,167	1,395,015,419,627
2. Provision for devaluation of inventories	149		-	(11,410,834,208)
V. Other short-term assets	150		58,465,951,138	113,327,314,375
1. Short-term prepaid expenses	151		337,369,949	217,796,265
2. Deductible VAT	152		36,776,863,875	91,752,277,880
3. Taxes and other receivables from State budget	153		21,351,717,314	21,357,240,230
4. Government bond sale and repurchase transactions	154		-	-
5. Other short-term assets	155		-	-

		31/12/2025	01/01/2025
B. NON-CURRENT ASSETS	200	1,410,662,446,148	704,055,897,407
I. Long-term receivables	210	22,893,210,988	22,893,210,988
1. Long-term trade receivables	211	-	-
2. Long-term prepayments to suppliers	212	-	-
3. Operating capital contributed to dependent units	213	-	-
4. Long-term inter-company receivables	214	-	-
5. Long-term loan receivable	215	-	-
6. Other long-term receivables	216	22,893,210,988	22,893,210,988
5. Provision for long-term doubtful debts	219	-	-
II. Fixed assets	220	9,840,937,675	10,497,124,460
1. Tangible fixed assets	221	9,595,937,665	10,152,124,454
- Historical cost	222	50,296,874,592	50,296,874,592
- Accumulated depreciation	223	(40,700,936,927)	(40,144,750,138)
2. Financial leased fixed assets	224	-	-
- Historical cost	225	-	-
- Accumulated depreciation	226	-	-
2. Intangible fixed assets	227	245,000,010	345,000,006
- Historical cost	228	5,505,180,340	5,505,180,340
- Accumulated amortization	229	(5,260,180,330)	(5,160,180,334)
III. Investment progress	230	24,089,000,000	-
- Historical cost	231	24,089,000,000	-
- Accumulated amortization	232	-	-
III. Long-term assets in progress	240	155,928,637,564	158,163,600,046
1. Long-term work in progress	241	24,071,571,756	24,471,433,315
2. Construction in progress	242	131,857,065,808	133,692,166,731
IV. Long-term investments	250	1,193,384,820,270	506,679,379,070
1. Investments in subsidiaries	251	1,384,909,968,398	1,384,909,968,398
2. Investments in joint ventures and associates	252	735,449,467,055	735,449,467,055
3. Equity investments in other entities	253	170,595,000,000	191,595,000,000
4. Provision for devaluation of long-term investments	254	(1,807,254,735,183)	(1,805,275,056,383)
5. Held-to-maturity investments	255	709,685,120,000	-
V. Other long-term assets	260	4,525,839,651	5,822,582,843
1. Long-term prepaid expenses	261	4,525,839,651	5,822,582,843
2. Deferred tax assets	262	-	-
3. Long-term reserved spare parts	263	-	-
4. Other long-term assets	268	-	-
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270	4,231,755,340,052	4,342,990,661,397

		31/12/2025	01/01/2025
C -LIABILITIES	300	3,926,636,293,138	4,040,498,219,300
I. Current liabilities	310	3,761,940,417,870	3,874,354,502,480
1. Short-term trade payables	311	2,403,842,043,537	2,584,563,934,007
2. Short-term prepayments from customers	312	214,140,686,347	178,580,304,121
3. Taxes and other payables to State budget	313	4,454,902,757	2,441,499,047
4. Payables to employees	314	16,583,660,328	15,062,073,834
5. Short-term accrued expenses	315	87,394,909,197	94,861,379,122
6. Short-term inter-company payables	316	-	-
7. Payables relating to construction contracts under percenta	317	-	-
6. Short-term unearned revenue	318	1,447,841,545	1,447,841,545
7. Other short-term payables	319	422,942,581,422	419,672,124,755
8. Short-term borrowings and finance lease liabilities	320	618,415,003,810	585,006,557,122
11. Short-term provisions	321	-	-
9. Bonus and welfare fund	322	(7,281,211,073)	(7,281,211,073)
13. Price stabilization fund	323	-	-
14. Government bond sale and repurchase transactions	324	-	-
II. Non-current liabilities	330	164,695,875,268	166,143,716,820
1. Long-term trade payables	331	-	-
2. Long-term prepayments from customers	332	-	-
1. Long-term accrued expenses	333	115,497,608,588	115,497,608,588
4. Inter-company payables regarding operating capital	334	-	-
5. Long-term inter-company payables	335	-	-
2. Long-term unearned revenue	336	49,184,410,493	50,632,252,045
3. Other long-term payables	337	13,856,187	13,856,187
8. Long-term borrowings and finance lease liabilities	338	-	-
9. Transition bonds	339	-	-
10. Preferred stock	340	-	-
11. Deferred income tax payable	341	-	-
12. Long-term provisions	342	-	-
13. Science and technology development fund	343	-	-

		31/12/2025	01/01/2025
D - OWNER'S EQUITY	400	305,119,046,914	302,492,442,097
I. Owner's equity	410	305,119,046,914	302,492,442,097
1. Contributed capital	411	4,000,000,000,000	4,000,000,000,000
- Ordinary shares with voting rights	411a	4,000,000,000,000	4,000,000,000,000
- Preferred shares	411b	-	-
2. Share premium	412	-	-
3. Convertible options	413	-	-
4. Other owner's capital	414	-	-
5. Treasury shares (*)	415	(29,710,000)	(29,710,000)
6. Assets revaluation reserve	416	-	-
7. Foreign exchange reserve	417	-	-
3. Development and investment funds	418	76,986,992,734	76,986,992,734
9. Enterprise reorganisation support fund	419	-	-
4. Other reserves	420	500,000,000	500,000,000
5. Retained earnings	421	(3,772,338,235,820)	(3,774,964,840,637)
- Retained earnings accumulated till the end of the previous year	421a	(3,774,964,840,637)	(3,770,052,922,180)
- Retained earnings of the current year	421b	2,626,604,817	4,120,891,160
12. Construction investment fund	422	-	-
II. Other resources and funds	430	-	-
1. Subsidised fund	431	-	-
2. Funds for fixed assets acquisition	432	-	-
TOTAL CAPITAL (440 = 300 + 400)	440	4,231,755,340,052	4,342,990,661,397

Hà Nội, 30. January 2026

Preparer

Chief Accountant

General Director



Vu Thi Cham



Vu Minh Cong



Tran Quoc Hoan

Holding Company

Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC

VPI Tower, Yen Hoa, Hanoi

date 22 December 2014 of the Ministry of Finance

SEPARATE STATEMENT OF INCOME

The fourth quarter of 2025

Unit: VND

	ITEMS	Codes	Notes	Fourth Quarter		Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter	
				Current year	Prior year	Current year	Prior year
1	Revenue from sales of goods and rendering of services	01		665,579,154,267	204,904,082,132	1,024,608,248,957	530,359,037,999
2	Deductions	02		-	-	-	-
3	Net revenue from sales of goods and rendering of services (10=01-02)	10		665,579,154,267	204,904,082,132	1,024,608,248,957	530,359,037,999
4	Cost of goods sold and services rendered	11		634,967,241,634	213,068,757,764	994,025,685,243	541,859,855,843
5	Gross profit from sales of goods and rendering of services (20=10-11)	20		30,611,912,633	(8,164,675,632)	30,582,563,714	(11,500,817,844)
6	Financial income	21		8,339,188,112	8,644,963,377	29,237,703,425	37,971,144,758
7	Financial expense	22		(12,347,838,828)	(3,040,422,737)	12,979,447,600	57,178,961,923
	In which: Interest expense	23		1,067,772,333	1,289,849,489	4,305,077,369	8,446,758,758
8	Selling expenses	25		-	-	-	-
9	General and administrative expense	26		18,453,229,983	(39,682,771,276)	49,658,207,940	5,153,920,247
10	Net profit from operating activities (30=20+(21-22)-(25+26))	30		32,845,709,590	43,203,481,758	(2,817,388,401)	(35,862,555,256)
11	Other income	31		7,757,047,339	40,334,338,883	8,374,435,257	40,714,076,908
12	Other expense	32		2,104,381,906	46,206,012	2,930,442,039	730,630,492
13	Other profit (40=31-32)	40		5,652,665,433	39,873,693,894	5,443,993,218	39,983,446,416
14	Total net profit before tax (50=30+40)	50		38,498,375,023	83,077,175,652	2,626,604,817	4,120,891,160
15	Current corporate income tax expense	51		-	-	-	-
16	Deferred corporate tax (income)	52		-	-	-	-
17	Profit after corporate income tax (60=50-51-52)	60		38,498,375,023	83,077,175,652	2,626,604,817	4,120,891,160
18	Earnings Per Share (*)	70		-	-	-	-
19	Diluted Earnings Per Share (*)	71		-	-	-	-

Preparer



Vu Thi Cham

Chief Accountant



Vu Minh Cong

Ha Noi, 30 January 2026

General Director



Tran Quoc Hoan

SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOWS

(Full form)

((Indirect method))

For the accounting period from 01/01/2025 to 31/12/2025

Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter	
			Current year	Prior year
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
<i>1. Profit before tax</i>	<i>01</i>		<i>2,626,604,817</i>	<i>4,120,891,160</i>
<i>2. Adjustment for</i>			-	-
- Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties	02		656,186,785	1,093,546,962
- Provisions	03		(10,834,133,761)	(38,667,089,268)
- Exchange gains/losses from retranslation of monetary items denominated in foreign currency	04		(2,901,167,631)	(4,275,931,351)
- Gains / losses from investment	05		(8,889,651,270)	(9,233,574,666)
- Interest expense	06		4,305,077,369	8,446,758,758
- Other adjustments	07		-	-
<i>3. Operating profit before changes in working capital</i>	<i>08</i>		<i>(15,037,083,691)</i>	<i>(38,515,398,405)</i>
- Increase or decrease in receivables	09		115,719,443,344	142,798,544,116
- Increase or decrease in inventories	10		623,095,820,019	57,183,213,866
- Increase or decrease in payables (excluding interest payable/ corporate income tax payable)	11		(151,316,333,746)	(61,682,700,381)
- Increase or decrease in prepaid expenses	12		1,177,169,508	2,037,342,883
- Increase or decrease in trading securities	13		-	-
- Interest paid	14		(194,116,473)	(4,130,381,918)
- Corporate income tax paid	15		-	-
- Other receipts from operating activities	16		2,148,335,915	1,215,000,000
- Other payments on operating activities	17		(1,903,000,000)	(1,240,000,000)
Net cash flow from operating activities	20		573,690,234,876	97,665,620,161
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets	21		(289,000,000)	-
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22		-	2,523,171,380
3. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23		(764,685,120,000)	(148,000,000,000)
4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24		20,000,000,000	200,000,000,000
5. Equity investments in other entities	25		-	-
6. Cash recovered from investments in other entities	26		-	-
7. Loans and purchase of debt instruments from other entities	27		10,143,367,953	5,554,480,701
Net cash flow from investing activities	30		(734,830,752,047)	60,077,652,081
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
1. Proceeds from share issue and owners' contributed capital	31		-	-
	32		-	-
2. Capital withdrawals, buy-back of issued shares				
3. Proceeds from borrowings	33		71,524,989,291	56,675,477,205
4. Repayment of principal	34		(38,116,542,603)	(114,604,984,769)
5. Repayment of obligations under finance leases	35		-	-
6. Dividends and profits paid	36		-	-
Net cash flow from financing activities	40		33,408,446,688	(57,929,507,564)
Net cash flows in the period (20 + 30 + 40)	50		(127,732,070,483)	99,813,764,678
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	60		354,571,200,087	250,481,504,058

Effect of exchange rate fluctuations	61		2,901,167,631	4,275,931,351
Cash and cash equivalents at the end of the period (50 + 60 + 61)	70		229,740,297,235	354,571,200,087

Hanoi, 30 January 2026

Preparer

Vu Thi Cham

Chief Accountant

Vu Minh Cong

General Director

Tran Quoc Hoan

Notes to the Separate Financial Statements

The fourth quarter of 2025

I. GENERAL INFORMATION OF THE CORPORATION

1. Form of ownership

PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation (the “Corporation”), an entity under management of Vietnam Oil and Gas Group (currently known as Vietnam National Industry-Energy Group), formerly known as Petro Construction Joint Stock Company, was established in Vietnam by privatizing Petroleum Design and Construction Company under Decision No. 532/QĐ-TCCB dated 26 March 2004 of the Minister of Industry (currently known as the Ministry of Industry and Trade). As per Resolution No. 3604/NQ-DKVN dated 26 October 2007, the Board of Members of Vietnam Oil and Gas Group (“PetroVietnam”) approved the proposal on transfer of Petro Construction Joint Stock Company into PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation, operating under the model of holding as parent company - subsidiary company with this model officially taking effect from January 1, 2008.

2. Business field: Construction

3. Business activities

- Manufacturing, processing and installing drilling platform’s support base and other metal structures;
- Designing and manufacturing petroleum tanks, liquefied petroleum gas containers, water tanks, pressure vessels and technological pipe systems;
- Manufacturing mechanical products, anti-corrosion products for metal parts; maintaining and repairing drilling platform’s support base, ships and afloat transportation;
- Processing thread, producing splices, connectors and spare parts used for drilling, oil and gas exploitation and for other heavy industries;
- Trading materials and equipment for petroleum construction;
- Conducting survey, design, investment consultancy related to small and medium civil and industrial construction works;
- Levelling ground; constructing hydraulic works, dikes and embankments, ports
- Installing systems of technological machinery and equipment, controlling and automatic equipment in industrial factories;
- Installing systems of electric power transmission lines up to 35KV, other civil and industrial electricity systems;
- Drilling and mine exploding, exploiting mines, producing and trading construction materials;
- Surveying, maintaining and repairing onshore and offshore petroleum constructions; civil and industrial projects
- Producing and trading commercial concrete;
- Investing in constructing and operating markets;
- Trading real estate, investing and constructing industrial zones, traffic infrastructure, urban areas, offices, houses, infrastructural projects, hydraulic works, dikes and embankments, river ports, sea ports, bridges and roads, civil and industrial projects, trading urban areas and office buildings, supermarkets and houses;
- Investing in and constructing mechanical equipment manufacturing factories serving oil and gas industry; shipbuilding factories for transportation of petroleum chemicals, oil and gas, drilling platform factories; concrete and construction materials producing factories;
- Making high-tech investments in high-rise building construction;
- Installing, maintaining and repairing onshore and offshore petroleum constructions, drilling platforms’ support bases, metal structures, tanks (petroleum, liquefied gas, water), pressure vessels and technology systems, civil and industrial projects; ;
- Consulting for investments and construction of oil and gas projects, civil and industrial projects;

- Shipbuilding for chemical, oil and gas transportation;
- Building onshore and offshore drilling platforms;;
- Manufacturing machines serving oil and gas industry, shipbuilding and operating river ports, sea ports;
- Manufacturing and trading pipes used in drilling system, fittings, connectors and spare parts in oil and gas section and industrial section;
- Constructing onshore and offshore petroleum projects, industrial and civil works, river ports, sea ports;
- Executing traffic constructions and hydraulic works;
- Producing industrial goods
- Producing and trading mechanical products, construction materials, drilling and mine exploding, exploiting mines, producing industrial products (concrete plants, hydro power plants, gas power plants, etc.)
- Transporting liquefied oil and gas, chemicals;
- Importing and exporting materials and construction equipment for oil and gas construction; providing commercial and general services.

4. Normal production and business cycle

The Corporation's normal production and business cycle is carried out for the time period of 12 months or less, except for certain special construction works with the period of over 12 months.

5. Business operations during the fiscal year have an effect on the financial statements

6. The Corporation's structure

a. *Subsidiaries of the holding company with a controlling interest at the reporting date:*

- Petroleum Equipment Assembly and Metal Structure Joint Stock Company (PVC-MS)
- Petroleum Industrial and Civil Construction Joint Stock Company (PVC-IC)
- Petroleum Pipeline and Tank Construction Joint Stock Company (PVC-PT)
- Thai Binh Petroleum Trading and Investment Joint Stock Company (PVC-Thai Binh)
- Petroleum Dong Do Joint Stock Company (PVC- Dong Do)
- PetroVietnam Urban Development Joint Stock Company (PVC-Mekong)
- Binh Son Petroleum Construction Joint Stock Company (PVC Binh Son)

b. Joint ventures and associates of the holding company include

- Heerim-PVC International Design Joint Stock Company
- Petroleum Interior Decoration Joint Stock Company (PVC - ID)
- PetroVietnam Nghe An Construction Joint Stock Corporation (PVNC)
- Saigon Petroleum Construction and Investment Joint Stock Company (PVC-SG)
- Hanoi Petroleum Construction Joint Stock Company (PVC-HN)
- Petroleum Mechanical Executing and Assembly Joint Stock Company (PVC-ME)
- Mien Trung Petroleum Construction Joint Stock Company (PVC-MT)
- Thanh Hoa Petroleum Investment & Construction Joint Stock Company (PVC-TH)
- Lam Kinh Hotel JSC
- Petroleum Link Communication and Trading JSC
- Duyen Hai Petro Construction Investment JSC

c. Investments in other entities

- Truong Son Investment Group JSC
- Kinh Bac Petroleum Construction and Investment JSC
- Petro Vietnam Building Materials and Construction JSC 4
- Petroleum Construction JSC 2

- Ha Long Cement JSC
- Vietnam Port and Infrastructure Construction Investment JSC

II. Accounting period, accounting currency

1. Financial Year

Annual accounting period commences from 01 January and ends as at 31 December.

2. Accounting currency

The Company maintains its accounting records in Vietnam Dong (VND).

III. Standards and Applicable Accounting Policies

1. Applicable Accounting Policies

The Company applies Corporate Accounting System issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 by the Ministry of Finance

2. Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents issued by the State. Financial Statements are prepared and presented in accordance with regulations of each standard and supplementary document as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

IV. Applicable Accounting Policies

1. Principles of Converting Foreign Currency Financial Statements to Vietnamese Dong

2. Exchange rates applied in accounting

3. Principles for Determining the Effective Interest Rate for Discounting Cash Flows

4. Cash and cash equivalents

Cash comprises cash on hand, demand deposits. Cash equivalents are short-term investments with the maturity of not over than 03 months from the date of investment, that are highly liquid and readily convertible into known amount of cash and that are subject to an insignificant risk of conversion into cash.

5. Financial investments

a, Trading securities

b, Investments held to maturity

c, Investments in subsidiaries, joint ventures or associates

d, Investments in other entities

f, Provision for devaluation of investments is made at the end of the period

6. Receivables

The receivables shall be recorded in details in terms of due date, entities receivable, types of currency and other factors according to requirements for management of the Company. The receivables shall be classified into short-term receivables or long-term receivables on the Interim Separate Financial Statements according to their remaining terms at the reporting date. The provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue under an economic contract, a loan agreement, a contractual commitment or a promissory note and for receivables that are not due but difficult to be recovered.

7. Inventories

Inventories are initially recognized at original cost including purchase price, processing cost and other costs incurred in bringing the inventories to their location and condition at the time of initial recognition. After initial recognition, at the reporting date, inventories are stated at the lower of cost and net realizable value.

The cost of inventory is calculated using weighted average method

Inventory is recorded by perpetual method.

8. Fixed assets

Fixed assets (tangible and intangible) are initially stated at the historical cost. During the using time, fixed assets (tangible and intangible) are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount.

Fixed assets are depreciated (amortised) using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

Items	Year
- Buildings, structures	5 - 25
- Machinery, equipment	5 - 10
- Vehicles, Transportation equipment	5 - 7
- Office equipment and furniture	3 - 7

9. Construction in progress

Construction in progress includes fixed assets which is being purchased and constructed as at the balance sheet date and is recognised in historical cost. This includes costs of construction, installation of equipment and other direct costs.

10. Operating lease

Operating leases is fixed asset leasing in which a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor. Payments made under operating leases are charged to income statement on a straight-line basis over the period of the lease.

11. Prepaid expenses

The expenses incurred but related to operating results of several accounting periods are recorded as prepaid expenses and are allocated to the operating results in the following accounting periods.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to operating expenses in each accounting period should be based on the nature of those expenses to select a reasonable allocation method and criteria.

12. Payables

13. Borrowings

14. Borrowing costs

15. Accrued expenses

16. Unearned revenues

Unearned revenues include prepayments from customers for one or many accounting periods relating to asset leasing.

Unearned revenue is transferred to Revenue from sales and service provision according to the amount determined in accordance with each accounting period.

19. Owner's equity

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Retained earnings are used to present the Corporation's operating results (profit, loss) after corporate income tax and profit appropriation or loss handling of the Corporation

20. Revenues

Revenue is recognized when it is probable that the economic benefits will flow to the Corporation, which can be reliably measured. Revenue is determined at the fair value of the amounts received or to be received after deducting trade discounts, sales discounts, sales returns:

Construction contract revenue

- In case the construction contract stipulates that the contractor is paid according to the value of the volume performed, when the results of construction contract performance are reliably determined and confirmed by the customer, then revenue, Contract-related costs are recorded in proportion to the completed work confirmed by the customer in the year reflected on the invoice.

Revenue from rendering of services

- The percentage of completion of the transaction at the Balance sheet date can be measured reliably.

21. Cost of goods sold and services rendered

The recognition of cost of goods sold is matched against revenue in the period and complies with the prudence principle. Cases of loss of materials and goods exceeded the norm, abnormal expenses and losses of inventories after deducting the responsibility of collective and individuals concerned, etc is recognized fully and promptly into cost of goods sold in the year.

22. Financial expenses

Items recorded into financial expenses comprise:

- Expenses or losses relating to financial investment activities;
- Borrowing costs;
- Losses from the disposal and transfer of short-term securities, transaction cost of selling securities;
- Provision for diminution in value of trading securities price; provision for losses from investment in other entities, losses from sale of foreign currency, exchange loss, etc...

23. Corporate income tax

Current corporate income tax expenses

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during the year and current corporate income tax rate.

Current Corporate Income Tax Rate

For the reporting period ended December 31, 2025, the Corporation was subject to a corporate income tax rate of 20% for business activities generating taxable income.

24. Related Parties

The parties are regarded as related parties if that party has the ability to control or significantly influence the other party in making decisions about the financial policies and activities. The Corporation's related parties include:

- Companies, directly or indirectly through one or more intermediaries, having control over the Corporation or being under the control of the Corporation, or being under common control with the Corporation, including the Company's parent, subsidiaries and associates;
- Individuals, directly or indirectly, holding voting power of the Corporation that have a significant influence on the Corporation, key management personnel including directors and employees of the Corporation, the close family members of these individuals;
- Enterprises that the above-mentioned individuals directly or indirectly hold an important part of the voting power or have significant influence on these enterprises.

In considering the relationship of related parties to serve for the preparation and presentation of Separate Financial Statements, the Corporation should consider the nature of the relationship rather than the legal form of the relationship.

The detailed information on related party transactions is presented in the consolidated financial statements for the reporting period, as disclosed by the Corporation concurrently with the consolidated and separate financial statements for the reporting period ended December 31, 2025.

VI. Notes to the Balance Sheet

	Unit: VND	
	31/12/2025	31/12/2024
1. Cash and cash equivalents		
- Cash on hand	438,382,223	409,150,412
- Demand deposits	141,001,915,012	198,162,049,675
- Cash equivalents (i)	-	
Total	141,440,297,235	198,571,200,087

2. Financial investments

	31/12/2025			31/12/2024		
	Cost	Fair Value	Provision	Cost	Fair Value	Provision
a) Trading securities	14,600,000,000	715,000,000	13,885,000,000	14,600,000,000	715,000,000	13,885,000,000
Market Capitalization;	14,600,000,000	715,000,000	13,885,000,000	14,600,000,000	715,000,000	13,885,000,000
Pacific Petro Construction and Installation Joint Stock Corporation (PVC-TBD)	-	-	-	-	-	-
Petroleum Internal and External Equipment JSC (PVC-Metal)	14,600,000,000	715,000,000	13,885,000,000	14,600,000,000	715,000,000	13,885,000,000
Idico Petroleum Trading Construction Investment Joint Stock Company	-	-	-	-	-	-
Total Bond Value;						
- Other Investments;						
- Factors causing changes in investment value, especially due to selling listed shares						
+ Quantity						
+ Value						

b) Held-to-maturity investments

	31/12/2025		31/12/2024	
	Cost	Book Value	Cost	Book Value
b1) Short-term				
- Term deposits	189,037,688,190	-	153,794,326,478	-
- Bond				
- Other Investments				
b2) Long-term				
- Term deposits	709,685,120,000	709,685,120,000		
- Bond				

31/12/2025						31/12/2024				
c) Equity investments in other entities	Cost	Fair value	Provision	Rate of interest	Rate of voting rights	Cost	Fair value	Provision	Rate of interest	Rate of voting rights
- Investments in subsidiaries	1,384,909,968,398	433,960,912,075	950,949,056,324			1,384,909,968,398	432,865,033,184	952,044,935,215		
Petroleum Pipeline and Tank Construction Joint Stock Company (PVC-PT)	102,000,000,000	29,360,157,626	72,639,842,374	0.51	0.51	102,000,000,000	28,441,231,801	73,558,768,199	0.51	0.51
Petroleum Industrial and Civil Construction Joint Stock Company (PVC-IC)	153,000,000,000	69,853,357,153	83,146,642,847	0.51	0.51	153,000,000,000	69,597,027,520	83,402,972,480	0.51	0.51
Petroleum Equipment Assembly and Metal Structure Joint Stock Company (PVC-ME)	286,227,385,833	48,338,236,669	237,889,149,164	0.5097	0.5097	286,227,385,833	55,486,641,642	230,740,744,191	0.5097	0.5097
PetroVietnam Urban Development Joint Stock Company (PVC-Mekong)	153,532,000,000	-	153,532,000,000	0.5344	0.5344	153,532,000,000	-	153,532,000,000	0.5344	0.5344
Thai Binh Petroleum Trading and Investment Joint Stock Company (PVC-Thai Binh)	325,000,000,000	36,370,840,005	288,629,159,995	0.7222	0.7222	325,000,000,000	64,400,403,011	260,599,596,989	0.7222	0.7222
Binh Son Petroleum Construction Joint Stock Company (PVC Binh Son)	170,000,000,000	170,000,000,000	-	0.4651	0.5256	170,000,000,000	137,457,667,655	32,542,332,345	0.4651	0.5256
Petroleum Dong Do Joint Stock Company (PVC- Dong Do)	195,150,582,565	80,038,320,622	115,112,261,943	0.3487	0.3487	195,150,582,565	77,482,061,555	117,668,521,010	0.3487	0.3487
- Joint ventures and associates of the holding company include	735,449,467,055	29,132,971,819	706,316,495,236			735,449,467,055	32,208,529,511	703,240,937,546		
Duyen Hai Petro Construction Investment JSC (PVC Duyen hai)	58,050,000,000	28,574,743,189	29,475,256,811	0.4246	0.4246	58,050,000,000	31,417,598,211	26,632,401,789	0.4246	0.4246
Heerim-PVC International Design Joint Stock Company	3,740,000,000	-	3,740,000,000	0.44	0.44	3,740,000,000	-	3,740,000,000	0.44	0.44
Petroleum Link Communication and Trading JSC	3,500,000,000	558,228,630	2,941,771,370	0.9722	0.35	3,500,000,000	790,931,300	2,709,068,700	0.9722	0.35
Hanoi Petroleum Construction Joint Stock Company (PVC-HN)	107,500,000,000	-	107,500,000,000	0.3583	0.3583	107,500,000,000	-	107,500,000,000	0.3583	0.3583
Petroleum Mechanical Executing and Assembly Joint Stock Company (PVC-ME)	200,000,000,000	-	200,000,000,000	0.4	0.4	200,000,000,000	-	200,000,000,000	0.4	0.4
Thanh Hoa Petroleum Investment & Construction Joint Stock Company (PVC-TH)	75,600,000,000	-	75,600,000,000	0.36	0.36	75,600,000,000	-	75,600,000,000	0.36	0.36
Lam Kinh Hotel JSC	57,000,000,000	-	57,000,000,000	0.3501	0.4316	57,000,000,000	-	57,000,000,000	0.3501	0.4316
Petroleum Interior Decoration Joint Stock Company(PVC - ID)	19,993,000,000	-	19,993,000,000	0.4998	0.4998	19,993,000,000	-	19,993,000,000	0.4998	0.4998
Mien Trung Petroleum Construction Joint Stock Company (PVC-MT)	72,400,000,000	-	72,400,000,000	0.4827	0.4827	72,400,000,000	-	72,400,000,000	0.4827	0.4827
PetroVietnam Nghe An Construction Joint Stock Corporation (PVNC)	54,395,000,000	-	54,395,000,000	0.2264	0.2264	54,395,000,000	-	54,395,000,000	0.2264	0.2264

Saigon Petroleum Construction and Investment Joint Stock Company (PVC-SG)	83,271,467,055	-	83,271,467,055	0.2472	0.2472	83,271,467,055	-	83,271,467,055	0.2472	0.2472
- <i>Investments in other entities;</i>	170,595,000,000	20,605,816,378	149,989,183,622			191,595,000,000	41,605,816,378	149,989,183,622		
Ha Long Cement JSC	147,300,000,000	-	147,300,000,000	0.0758	0.0758	147,300,000,000	-	147,300,000,000	0.0758	0.0758
Petro Vietnam Building Materials and Construction JSC 4	2,500,000,000	2,500,000,000	-	0.1	0.1	2,500,000,000	2,500,000,000	-	0.1	0.1
Kinh Bac Petroleum Construction and Investment JSC	2,500,000,000	1,299,063,178	1,200,936,822	0.01938	0.01938	23,500,000,000	22,299,063,178	1,200,936,822	0.1567	0.1567
Truong Son Investment Group JSC	3,000,000,000	3,000,000,000	-	0.039931	0.03993	3,000,000,000	3,000,000,000	-	0.0399	0.0399
Petroleum Construction JSC 2	2,795,000,000	2,795,000,000	-	0.05	0.05	2,795,000,000	2,795,000,000	-	0.05	0.05
Vietnam Port and Infrastructure Construction Investment JSC (IMICO)	12,500,000,000	11,011,753,200	1,488,246,800	0.025	0.025	12,500,000,000	11,011,753,200	1,488,246,800	0.025	0.025
Total	2,290,954,435,453	483,699,700,272	1,807,254,735,183			2,311,954,435,453	506,679,379,073	1,805,275,056,383		

3. Trade receivables

	31/12/2025	31/12/2024
a) Short-term trade receivables	1,246,347,877,783	1,309,321,214,277
-Detailed breakdown of customer accounts receivable representing 10% or more of the total accounts receivable: (PVNC)	37,060,810,724	41,635,737,524
+ Hanoi Petroleum Construction Joint Stock Company (PVC-HN)	91,469,710,445	91,469,710,445
+ Thai Binh 2 Petroleum Power Project Management Board	781,609,059,847	876,699,599,102
 - Other Trade Receivables	 336,208,296,767	 299,516,167,206
b) Long-term trade receivables		
c) Trade receivable from related parties (Detail by entity)		
Nghi Son Refinery and Petrochemical Complex Project Management Board	50,006,385,426	50,006,385,426
Hanoi Petroleum Construction Joint Stock Company (PVC-HN)	91,469,710,445	91,469,710,445
Vietnam Petroleum Institute (VPI)	36,963,772,960	36,963,772,960
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation (PV Gas)	9,446,793,928	9,446,793,928
Thai Binh 2 Petroleum Power Project Management Board	781,609,059,847	876,699,599,102
Petroleum Mechanical Executing and Assembly Joint Stock Company (PVC-ME)	22,893,655,778	22,993,291,361
PetroVietnam Nghe An Construction Joint Stock Corporation (PVNC)	37,060,810,724	41,635,737,524
Heerim-PVC International Design Joint Stock Company	6,097,621,800	6,097,621,800
Vietnam National Industry-Energy Group (PVN)	5,546,942,139	5,546,942,139
Mien Trung Petroleum Construction Joint Stock Company (PVC-MT)	16,811,955	16,811,955
Modern Bank of Vietnam (MBV)	2,000,000,002	2,000,000,002
Petroleum Equipment Assembly and Metal Structure Joint Stock Company (PVC-MS)	-	278,440,484
Petroleum Industrial and Civil Construction Joint Stock Company (PVC-IC)	9,559,594,560	9,559,594,560
Thanh Hoa Petroleum Investment & Construction Joint Stock Company (PVC-TH)	23,115,000	23,115,000
Petroleum Pipeline and Tank Construction Joint Stock Company (PVC-PT)	-	-
Petroleum Dong Do Joint Stock Company (PVC- Dong Do)	2,687,584,432	-
Saigon Petroleum Construction and Investment Joint Stock Company (PVC-SG)	700,000,000	700,000,000
PetroVietnam Engineering Consultancy JSC (PVE)	532,785,009	532,785,009

4. Other Receivables

	31/12/2025			31/12/2024		
	Cost	Provision		Cost	Provision	
a) Short-term						
- Receivables from equitization ;	-	-	-	-	-	-
- Dividends and profits receivable;	6,750,990,000	6,750,990,000	-	8,844,482,137	8,844,482,137	-
- Advance;	7,186,900,362	1,067,155,463	-	9,318,700,625	1,067,155,463	-
- Mortgages;	409,275,926	-	-	409,275,926	-	-
- Loan;	3,592,621,041	-	-	2,752,845,587	-	-
- Payments on behalf of (someone);	-	-	-	-	-	-
- Other	267,605,543,555	121,728,610,491	-	265,425,161,057	119,635,118,354	-
Total	285,545,330,884	129,546,755,954	-	286,750,465,332	129,546,755,954	-
b) Long term	-	-	-	-	-	-
- Receivables from equitization ;	-	-	-	-	-	-
- Dividends and profits receivable;	-	-	-	-	-	-
- Advance;	-	-	-	-	-	-
- Mortgages;	22,893,210,988	-	-	22,893,210,988	-	-
- Loan;	-	-	-	-	-	-
- Payments on behalf of (someone);	-	-	-	-	-	-
- Other	-	-	-	-	-	-
Total	22,893,210,988	-	-	22,893,210,988	-	-

5. Asset discrepancies pending resolution

	31/12/2025			31/12/2024		
	Quantity	Cost		Quantity	Cost	
a) Cash;	-	-	-	-	-	-
b) Inventories;	-	-	-	-	-	-
c) Fixed assets;	-	-	-	-	-	-
d) Other Assets.	-	726,056,126	-	-	724,988,026	-

	31/12/2025				31/12/2024			
	Cost		Provision		Cost		Provision	
7. Fixed assets:								
- Raw materials;	1,825,344,133	-	-		1,825,344,133	-		
- Tools, supplies;	494,430,000	-	-		431,700,000	-		
- Work in progress:	769,665,742,034	-	-		1,379,564,112,312	-		
Thai Binh 2 Thermal Power Plant	508,325,156,480	-	-		1,110,252,563,799	-		
Vung Ang 1 Thermal Power Plant	234,057,721,353	-	-		245,057,868,468	-		
Song Hau 1 Thermal Power Plant	12,889,703,081	-	-		12,889,703,081	-		
- Finished Goods;	-	-	-		-	-		
- Goods;	333,945,000	-	-		13,194,263,182	(11,410,834,208)		
- Consigned goods;	-	-	-		-	-		
- Bonded goods;	-	-	-		-	-		
Total	772,319,461,167	-	-		1,395,015,419,627	(11,410,834,208)		

8. Long term asset in progress	31/12/2025		31/12/2024	
	Original cost	Recoverable value	Original cost	Recoverable value
a) Long-term work in progress				
Dung Quat refinery - TECHNIP construction work	4,575,141,964	-	4,575,141,964	-
Lac Xao Quang Ngai construction work	918,181,095	-	918,181,095	-
Go Gang bridge Geological Survey works	218,286,300	-	218,286,300	-
Quang Trach 1 Thermal Power Plant Project	25,781,820,546	12,890,910,273	25,781,820,546	12,890,910,273
Yarn Factory Project	25,759,325,212	9,162,306,880	25,759,325,212	9,162,306,880
Long Phu Thermal Power Operation Center	12,180,083,636	800,000,000	12,180,083,636	800,000,000
NQ)	1,218,354,603	1,218,354,603	1,218,354,603	1,218,354,603
LNG Refrigerated Storage Tank Project	-	-	399,861,559	399,861,559
Total	70,651,193,356	24,071,571,756	71,051,054,915	24,471,433,315

b, Construction Inprogress (Details for projects representing 10% of the total construction cost)

	<u>31/12/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
- <i>Purchasing</i>	-	-
	-	-
+ Machinery, equipment	-	-
+ Valuation Costs	-	-
- <i>Basic construction</i>	131,857,065,808	133,692,166,731
+ Tien Giang Petroleum Industrial Zone Project	-	1,835,100,923
+ Petro Vietnam University Urban Area	3,883,984,985	3,883,984,985
+ Soai Rap Petroleum Service Industrial Zone Project in Tien Giang	127,973,080,823	127,973,080,823
+ The land area of Tam Đảo - Vĩnh Phúc	-	-
Total	131,857,065,808	133,692,166,731
- Service	-	-

9. TANGIBLE FIXED ASSETS

Item	Buildings, structures	Machinery, equipment	Vehicles, transportation equipment	Office equipment	Other fixed assets	Total
Historical cost						
Beginning balance	16,833,001,007	4,544,455,037	18,530,139,413	8,572,948,735	1,816,330,400	50,296,874,592
- Purchase in the year	-	-	-	-	-	-
- Construction project completed	-	-	-	-	-	-
- Increase from Entrerprise merger, Internal reassignment	-	-	-	-	-	-
- Other Increase	-	-	-	-	-	-
- Convert to investment property	-	-	-	-	-	-
- Shortage	-	-	-	-	-	-
- Liquidation, disposal	-	-	-	-	-	-
- Decrease from Entrerprise merger, Internal reassignment	-	-	-	-	-	-
- Other Decrease	-	-	-	-	-	-
Ending balance of the year	16,833,001,007	4,544,455,037	18,530,139,413	8,572,948,735	1,816,330,400	50,296,874,592
Accumulated depreciation:						-
Beginning balance	6,753,336,146	4,544,455,037	18,530,139,413	8,500,489,142	1,816,330,400	40,144,750,138
- Depreciation in the year	490,435,140	-	-	65,751,649	-	556,186,789
- Increase from Entrerprise merger, Internal reassignment	-	-	-	-	-	-
- Other Increase	-	-	-	-	-	-
- Convert to investment property	-	-	-	-	-	-
- Shortage	-	-	-	-	-	-
- Liquidation, disposal	-	-	-	-	-	-
- Decrease from Entrerprise merger, Internal reassignment	-	-	-	-	-	-
- Other Decrease	-	-	-	-	-	-
Ending balance of the year	7,243,771,286	4,544,455,037	18530139413	8,566,240,791	1,816,330,400	40,700,936,927
Net carrying amount						-
Beginning balance	10,079,664,861	-	-	72,459,593	-	10,152,124,454
Ending balance of the year	9,589,229,721	-	-	6,707,944	-	9,595,937,665

10. LEASED ASSETS

Item	Buildings, structures	Machinery, equipment	Vehicles, transportation equipment	Office equipment	Other Leased assets	Total
Historical cost	-	-	-	-	-	-
Beginning balance	-	-	-	-	-	-
- 'Increase in the year	-	-	-	-	-	-
- Other Increase	-	-	-	-	-	-
- Increase due to transfer from the Project Management Board	-	-	-	-	-	-
- Return the leased asset	-	-	-	-	-	-
- Decrease due to transfer from the Project Management Board	-	-	-	-	-	-
- Other Decrease	-	-	-	-	-	-
Ending balance of the year	-	-	-	-	-	-
Accumulated depreciation:	-	-	-	-	-	-
Beginning balance	-	-	-	-	-	-
- 'Depreciation in the year	-	-	-	-	-	-
- Purchase the leased asset	-	-	-	-	-	-
- Other Increase	-	-	-	-	-	-
- Return the leased asset	-	-	-	-	-	-
- Other Decrease	-	-	-	-	-	-
Ending balance of the year	-	-	-	-	-	-
Net carrying amount	-	-	-	-	-	-
Beginning balance	-	-	-	-	-	-
Ending balance of the year	-	-	-	-	-	-

11. INTANGIBLE FIXED ASSETS

Item	The right to use land	Copyright, patent	Trade marks	Computer software	Other Intangible fixed assets	Total
Historical cost	-	-	-	-	-	-
Beginning balance	-	-	-	5,505,180,340	-	5,505,180,340
- 'Purchase in the year	-	-	-	-	-	-
- Created from within enterprise	-	-	-	-	-	-
- Increase from Entrerprise merger	-	-	-	-	-	-
- Other Increase	-	-	-	-	-	-
- Liquidation, disposal	-	-	-	-	-	-
- Internal reassignment	-	-	-	-	-	-
- Other Decrease	-	-	-	-	-	-
Ending balance of the year	-	-	-	5,505,180,340	-	5,505,180,340
Accumulated depreciation:	-	-	-	-	-	-
Beginning balance	-	-	-	5,160,180,334	-	5,160,180,334
- 'Depreciation in the year	-	-	-	99,999,996	-	99,999,996
- Increase om Entrerprise merger	-	-	-	-	-	-
- Other Increase	-	-	-	-	-	-
- Liquidation, disposal	-	-	-	-	-	-
- Decrease from Entrerprise merger	-	-	-	-	-	-
- Other Decrease	-	-	-	-	-	-
Ending balance of the year	-	-	-	5,260,180,330	-	5,260,180,330
Net carrying amount	-	-	-	-	-	-
Beginning balance	-	-	-	345,000,006	-	345,000,006
Ending balance of the year	-	-	-	245,000,010	-	245,000,010

12. Investment Properly

Item			Beginning balance	'Increase in the year	Decrease in the year	Ending balance of the year
Historical cost				24,089,000,000		24,089,000,000
- The right to use land				24,089,000,000		24,089,000,000
- The Building						
- The right to use land and Building						
- Infrastructure						
Accumulated depreciation:						
- The right to use land						
- The Building						
- The right to use land and Building						
- Infrastructure						
Net carrying amount						
- The right to use land						
- The Building						
- The right to use land and Building						
- Infrastructure						

13. Prepaid Expenses	31/12/2025	31/12/2024
a) Short - term	337,369,949	217,796,265
- Operating Lease of Fixed Assets;	-	-
- Dispatched tools and supplies;	-	-
- Borrowing Costs;	-	-
- Others.	337,369,949	217,796,265
b) Long-term	4,525,839,651	5,822,582,843
- Establishment Costs	-	-
- Insurance Expenses;	-	-
- Others	4,525,839,651	5,822,582,843
+ Amortization of Tools and Supplies	358,480,725	350,201,235
+ Prepaid expenses of office lease (San Nam -20 years)	4,167,358,926	5,472,381,608
Total	4,863,209,600	6,040,379,108

14. Other Assets	31/12/2025	31/12/2024
a) Short - term (Detail for each item)	0	0
b) Long - term (Detail for each item)	0	0
Cộng		

15. Borrowings and Finance Leases

	31/12/2025		Movement in the year		31/12/2024	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Increase	Decrease	Outstanding balance	Amount can be paid
a) Short-term borrowings	618,415,003,810	618,415,003,810	71,524,989,291	38,116,542,603	585,006,557,122	585,006,557,122
- Short-term debts (SHB)	-	-	-	-	-	-
- Short-term debts (BIDV - Ha Dong Branch)	42,744,846,688	42,744,846,688	71,524,989,291	38,116,542,603	9,336,400,000	9,336,400,000
- Current portion of long-term debts	-	-	-	-	-	-
- Long-term debts Modern Bank of Vietnam (Oceanbank)	575,670,157,122	575,670,157,122	-	-	575,670,157,122	575,670,157,122
- Long-term debts (Vietin bank)	-	-	-	-	-	-
b) Long-term borrowings	-	-	-	-	-	-
- Vay Oceanbank	-	-	-	-	-	-
- Finance Lease Liability	-	-	-	-	-	-
Total	618,415,003,810	618,415,003,810	71,524,989,291	38,116,542,603	585,006,557,122	585,006,557,122

c) Finance Lease Liability

Duration

On demand or within one year
In the second to fifth year inclusive
Exceeding 5 years

Opening Balance			Closing Balance		
Total	Interest Paid	Amount of principal repaid	Total	Interest Paid	Amount of principal repaid
			-		
-			-		

d) Unpaid overdue loan amount

	31/12/2025		Movement in the year		31/12/2024	
	Value	Interest	Value	Interest	Value	Interest
- Borrowings;						
- Finance Lease Liability;						
- Reasons for outstanding balance						
Total						

lease liabilities to related parties

16. Trade Payables

	31/12/2025		31/12/2024	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Outstanding balance	Amount can be paid
a) Short-term trade payables	2,403,842,043,537	2,403,842,043,537	-	-
- Detailed breakdown of accounts payable representing 10% or more of the total accounts payable;				
Daelim Industrial Co.Ltd - CT Thai Binh	1,044,419,642,304	1,044,419,642,304	-	-
Viet Nam Machinery Installation Corporation - JSC	232,379,768,460	232,379,768,460	-	-
Others	1,127,042,632,773	1,127,042,632,773	-	-
b) Long-term trade payables				
Total				
c) Overdue				
- Detailed breakdown of accounts payable representing 10% or more of the total Overdue;				
- Others				
Total				

17. Tax and other payables to the state budget

	Tax payable at the beginning of year	Tax payable in the year		Tax paid in the year	Tax payable at the end of the year
a) Payables (Detailed analysis of taxes by type)	2,441,499,047	17,771,282,911	-	15,757,879,201	4,454,902,757
Domestic value added tax	161,641,578	7,414,039,430	-	4,728,595,961	2,847,085,047
Value added tax on imports	-	-	-	-	-
Corporate income tax	-	-	-	-	-
Special consumption tax	-	-	-	-	-
Import, export duty	-	-	-	-	-
Personal income tax	1,251,202,808	1,494,997,845	-	1,475,249,106	1,270,951,547
Land tax	1,028,654,661	1,173,499,552	-	1,865,288,050	336,866,163
License tax	-	9,000,000	-	9,000,000	-
Tax paid on behalf of foreign contractors	-	7,388,097,292	-	7,388,097,292	-

- Value Added Tax (VAT)	-	3,170,855,609	-	3,170,855,609	-
- Corporate Income Tax (CIT)	-	4,217,241,683	-	4,217,241,683	-
Other taxes	-	291,648,792	-	291,648,792	-

	Tax receivable at the beginning of year	Tax receivable in the year		Tax Received in the year	Tax receivable at the end of the year
b) Receivables (Detailed analysis of taxes by type)	21,357,240,230	3,667,273	-	9,190,190	21,351,717,313
Domestic value added tax	-	-	-	-	-
Value added tax on imports	26,600,011	-	-	-	26,600,011
Corporate income tax	21,256,556,285	-	-	-	21,256,556,285
Land tax	-	-	-	-	-
Personal income tax	51,045,511	3,667,273	-	6,190,190	48,522,594
Import, export duty	19,254,703	-	-	-	19,254,703
License tax	3,000,000	-	-	3,000,000	-
Other taxes	783,720	-	-	-	783,720

18. Accrued expenses	<u>31/12/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
a) Short-term	87,394,909,197	94,861,379,122
- Interest expense;	-	10,589,780
- Accrual of construction works	80,764,047,878	89,807,422,309
- Other accrued expenses;	6,630,861,319	5,043,367,033
b) Long-term	115,497,608,588	115,497,608,588
- Interest expense	-	-
- Accrual of construction works	115,497,608,588	115,497,608,588
- Other accrued expenses;	-	-
Total	202,892,517,785	210,358,987,710
19. Other payables	<u>31/12/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
a) Short - term		
- Trade union fee	1,924,844,809	1,779,814,942
- Social insurance, Health insurance, Unemployment insurance	4,140,969	50,959,975
- Health Insurance	81,992,087	93,089,851
- Unemployment insurance	6,051,893	17,551,681
- Liabilities related to equitization;	-	-
- Short-term deposits, collateral received	8,705,600	3,000,000
- Dividends and profits payables;	-	-
- Other payables	420,916,846,064	417,727,708,306
<i>Agency loan interest</i>	<i>182,761,658,990</i>	<i>172,784,334,551</i>
<i>Provision for guarantee obligations</i>	<i>137,942,779,492</i>	<i>137,942,779,492</i>
<i>Vietnam National Industry-Energy Group</i>	<i>54,098,464,510</i>	<i>54,098,464,510</i>
Total	422,942,581,422	419,672,124,755
b) Long-term		
- Long-term deposits, collateral received	13,856,187	13,856,187
- Other	0	0
c) Overdue		
20. Unearned Revenues	<u>31/12/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
a) Short - term		
- Revenues from property leasing	1,447,841,545	1,447,841,545
- Revenue from Loyalty Programs;	-	-
- Other Revenues	-	-
Total		
b) Long - term		
- Revenues from property leasing	49,184,410,493	50,632,252,045
- Revenue from Loyalty Programs;	-	-
- Other Revenues	-	-
c) Non-performance of a customer contract		

21. Bonds issued

21.1. Typical types of bonds

a) Bonds issued

- Fixed-rate bonds;
- Zero-coupon bonds;
- Floating-rate bonds.

Total

b) Detailed Disclosure of Bonds Held by Related Parties

Total

31/12/2025			31/12/2024		
Cost	Interest	Period	Cost	Interest	Period

21.2. Convertible bond:

31/12/2025

31/12/2024

a. Convertible bonds outstanding at the beginning of the period:

Issuance date, original maturity, and remaining maturity of each convertible bond issue

Quantity of each class of convertible bonds

Principal amount and interest rate for each class of convertible bonds

Conversion ratio of each type of convertible bond

Discount rate used to determine the debt component value of each type of convertible bond.

For each convertible bond, the debt component and the equity (conversion option) component.

b. Additional convertible bonds issued during the period

Issuance date, original maturity, and remaining maturity of each convertible bond issue

Quantity of each class of convertible bonds

Principal amount and interest rate for each class of convertible bonds

Conversion ratio of each type of convertible bond

Discount rate used to determine the debt component value of each type of convertible bond.

For each convertible bond, the debt component and the equity (conversion option) component.

c. Convertible bonds converted to shares during the period

Quantity of each class of convertible bonds converted to shares during the period

The debt component value of the converted convertible bonds recognized as an increase in equity

d. Convertible bonds matured and not converted to shares during the period

Quantity of each class of convertible bonds matured and not converted to shares during the period

The debt component value of the matured convertible bonds repaid to investors

e. Convertible bonds outstanding at the end of the reporting period

Original term and outstanding term of each class of convertible bonds

Quantity of each class of convertible bonds

Principal amount and interest rate for each class of convertible bonds

Conversion ratio of each type of convertible bond

Discount rate used to determine the debt component value of each type of convertible bond.

For each convertible bond, the debt component and the equity (conversion option) component.

g) Detailed disclosures of related party holdings of convertible bonds (by type of bond)

22. Preference shares classified as liabilities

Par value

Recipients of issuance

Repurchase terms

Amount of shares repurchased during the period

Other relevant information

23. Provisions for liabilities

31/12/2025

31/12/2024

a) Short term

Provision for product warranties

Provision for construction warranties

Provision for restructuring

Other provisions

-

Total

b) Long-term

24. Deferred tax assets and deferred tax liabilities

a. Deferred tax assets

31/12/2025

31/12/2024

Tax rate used to determine the value of deferred tax assets

Deferred tax assets relating to deductible temporary differences

Deferred tax assets relating to unused tax losses

Deferred tax assets relating to unused tax credits

Amount of offset with deferred tax liabilities

b- Deferred tax liabilities

31/12/2025

31/12/2024

Tax rate used to determine the value of deferred tax liabilities

20%

20%

Deferred tax liabilities arising from taxable temporary differences

-

-

Amount offset against deferred tax assets

17.Owner's Equity
a, Changes in owner's equity

Chỉ tiêu	Contributed capital	Share premium	Treasury shares	Foreign exchange reserve	Assets revaluation reserve	Convertible options	Investment development funds	Financial Reserve	Other reserves	Retained earnings	Total
Beginning balance of previous year	4,000,000,000,000	-	(29,710,000)	-	-	-	76,986,992,734	-	500,000,000	(3,770,052,922,180)	307,404,360,554
Capital increase of previous year	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Profit increase of previous year	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Profit earned	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Profits earned by subsidiaries	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Dividend distribution	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Decrease in the year	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Exchange gains/losses from retranslation of monetary items denominated in foreign currency	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Profit for previous year	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(66,281,657,371)	(66,281,657,371)
Ending balance of previous year	4,000,000,000,000	-	(29,710,000)	-	-	-	76,986,992,734	-	500,000,000	(3,836,334,579,551)	241,122,703,183
Beginning balance of this year	4,000,000,000,000	-	(29,710,000)	-	-	-	76,986,992,734	-	500,000,000	(3,774,964,840,637)	302,492,442,097
Capital increase of during the year	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Profit increase of during the year	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Profits earned by subsidiaries	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Other increases during the year	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Distribute dividends	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Dividend distribution	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Other decreases during the year	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Profit for this year	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,626,604,817	2,626,604,817
Ending balance of this year	4,000,000,000,000	-	(29,710,000)	-	-	-	76,986,992,734	-	500,000,000	(3,772,338,235,820)	305,119,046,914

b) Details of Contributed capital	<u>31/12/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
- Vietnam National Industry-Energy Group (54,47%)	2,178,733,330,000	2,178,733,330,000
- Others (45,53%)	1,821,266,670,000	1,821,266,670,000
Total	4,000,000,000,000	4,000,000,000,000
c) Capital transactions with owners and distribution of dividends a	<u>31/12/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
- Owner's contributed capital	4,000,000,000,000	4,000,000,000,000
+ At the beginning of the year	-	-
+ Increase in the year	-	-
+ Decrease in the year	-	-
+At the end of the year	4,000,000,000,000	4,000,000,000,000
- Dividends (and distributed profits)	-	-
d) Share		
- Quantity of Authorized issuing shares	400,000,000	400,000,000
- Quantity of issued shares	400,000,000	400,000,000
+ Common shares	-	-
+ Preference shares	-	-
-Quantity of shares repurchased	2,971	2,971
+ Common shares	-	-
+ Preference shares	-	-
-Quantity of outstanding shares in circulation	399,997,029	399,997,029
+ Common shares	-	-
+ Preference shares	-	-
* Par value per share:	10,000	10,000
đ) Dividend	0	0
	0	0
	0	0
e) Company's reserves:	<u>31/12/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
- Development and investment funds;	76,986,992,734	76,986,992,734
- Corporate Restructuring Support Fund;	-	-
- Other reserves	500,000,000	500,000,000

	<u>31/12/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
26. Assets revaluation reserve		
Reasons for changes between the beginning and end of the year	-	-
 27. Foreign exchange reserve	 <u>31/12/2025</u>	 <u>31/12/2024</u>
- Foreign currency translation differences	-	-
 28. Funding		
- Funding of the year	-	-
- Remaining funds at year-end	-	-
 29. Off Statement of Financial position items	 <u>31/12/2025</u>	 <u>31/12/2024</u>
a) Leased assets: Future minimum lease payments under non-cancellable operating leases for each of the following periods	-	-
- On demand or within one year;	-	-
- In the second to fifth year inclusive;	-	-
- In excess of 5 years;	-	-
b) Assets held in custody: The enterprise shall disclose detailed information about the quantity, type, specifications, and quality of each type of asset at the end of the reporting period	0	0
- "Materials and goods held in custody, for processing, or under trust: The enterprise shall disclose detailed information about the quantity, type, specifications, H68.	0	0
- "Goods held for sale on consignment, held on deposit, received as collateral, or pledged: The enterprise shall disclose detailed information about the quantity, type, specifications, and quality of each type of such goods;	0	0
e) Others Information	0	0
 30. Other information disclosed by the enterprise.		

VII. Supplementary information for items presented in the Income Statement

	Current Year	Prior year
1. Total revenue from sales of goods and rendering of services		
a) Revenue	1,024,608,248,957	530,359,037,999
'Sales from goods sold	1,482,656,753	2,858,535,481
Sales from industrial production	(29,800,417)	5,374,394,007
'Sales of services	56,783,920,660	2,568,303,537
Sales from real estate activities	-	-
Sales from construction contracts	966,370,916,406	519,557,804,974
Sales from other activities	555,555	-
Total	1,024,608,248,957	530,359,037,999
b) Revenue from related parties.		
Thai Binh 2 Petroleum Power Project Management Board	850,294,087,066	473,164,613,532
Vietnam Petroleum Institute (VPI)	-	2,838,914,012
Petroleum Industrial and Civil Construction Joint Stock Company (PVC-IC)	2,440,446	49,295,078
Petroleum Equipment Assembly and Metal Structure Joint Stock Company (PVC-MS)	33,110,446,707	98,668,172
Petroleum Dong Do Joint Stock Company (PVC- Dong Do)	2,443,258,575	14,656,956
Duyen Hai Petro Construction Investment JSC (PVC Duyen hai)	318,946,699	33,872,106
Thanh Hoa Petroleum Investment & Construction Joint Stock Company (PVC-TH)	1,304,509,821	-
Petroleum Pipeline and Tank Construction Joint Stock Company (PVC-PT)	402,044,582	509,695,027
Thai Binh Petroleum Trading and Investment Joint Stock Company (PVC-Thai Binh)	22,687,703	42,598,188,749
Binh Son Petroleum Construction Joint Stock Company (PVC Binh Son)	323,000,000	2,486,622,435
Saigon Petroleum Construction and Investment Joint Stock Company (PVC-SG)	-	-
Hanoi Petroleum Construction Joint Stock Company (PVC-HN)	652,511,336	652,511,336
Petroleum Mechanical Executing and Assembly Joint Stock Company (PVC-ME)	652,511,344	652,511,344
Trade Union of Long Phu 1 Oil and Gas Power Project Management Board	-	407,780,000
PetroVietnam Power Generation Branch Oil and Gas Group	70,011,146,633	1,283,540,481
2. Deductions	Current Year	Prior year
Trade Discount	-	-
Sales rebates	-	-
Sales returns	-	-
3. Cost of sales		
Cost of goods sold	13,067,493,277	11,645,100,492
Cost of from industrial production	-	6,869,479,306
Cost of from real estate activities	-	-
Cost of services	57,349,954,894	3,566,307,421
Cost of construction contracts	935,019,071,280	523,564,760,540
Cost of Goods Sold	(11,410,834,208)	(3,785,791,915)

Cost of other activities

Total

994,025,685,243

541,859,855,843

4. Financial Income

Current Year

Prior year

Interest income	8,889,651,270	7,347,104,836
Gain on sale of investments	-	-
Dividends and profits received	-	-
Realised exchange gain	17,446,213,025	25,951,349,711
Unrealised exchange gain	2,901,839,130	4,275,931,151
Other financial income	-	396,759,060
Total	29,237,703,425	37,971,144,758

5. Financial Expensive

Current Year

Prior year

Interest expense	4,305,077,369	8,446,758,758
Loss from disposal of invesments	-	-
Realised exchange loss	2,387,766,730	14,027,573
Unrealised exchange loss	-	30,847,078,497
Provision for impairment of investments	1,979,678,800	12,763,588,422
Provision for guarantee obligations	-	-
Other financial expensive	4,306,924,701	5,107,508,673
Total	12,979,447,600	57,178,961,923

6. Other Income

Current Year

Prior year

Gain from liquidation, disposal of fixed assets	-	1,886,469,830
Fines	670,209,634	38,380,782,970
Others	7,704,225,622	446,824,108
Total	8,374,435,257	40,714,076,908

7. Other Expensive

Cost from liquidation, disposal of fixed assets

	-	-
	1,886,199,971	-
Late payment fine of tax payable	336,523,341	256,001,943
Others	707,718,727	474,628,549
Total	2,930,442,039	730,630,492

8. Current Corporate income tax expenses

Current Year

Prior year

Current income tax expense	-	-
Adjustment of prior year's corporate income tax expense to current year's income tax expense	-	-
Total current income tax expense	-	-

Current Year

Prior year

9. Deferred income tax expense

Deferred income tax expense arising from taxable temporary differences.

Deferred income tax expense arising from the reversal of deferred tax assets

Deferred income tax income arising from deductible temporary differences

Deferred income tax income arising from unused tax losses and tax credits

Deferred income tax income arising from the reversal of deferred tax liabilities

Total deferred income tax expense

VIII. Supplementary information for items presented in the Statement of Cash Flows

1. Non-cash transactions affecting future cash flows

2. Restricted cash and cash equivalents:

3. Proceeds from borrowings:

4. Repayment of principal

IX. Other informations

1. Contingent liabilities, commitments, and other financial disclosures ...

2. Events after the reporting period ...

3. Related party information (in addition to disclosures made elsewhere)

4. Presentation of segment assets, revenues, and results (by business segment or geographical segment) in accordance with Vietnamese Accounting Standard (VAS) 28 "Segment Reporting.

5. Comparative information (changes in prior period financial statements).....

6. Information about going concern

7. Other Information

Preparer

Chief Accountant

Hanoi, 30 January 2026

General Director



Vu Thi Cham

Vu Minh Cong

Tran Quoc Hoan

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Số: 158/XLDK-TCKT

V/v: Công bố giải trình báo cáo tài chính Công ty Mẹ
Quý 4 năm 2025

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH11 ngày 26/11/2019 của Quốc
Hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính
hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Thông tư 68/2024/TT-BTC ngày 18/08/2024 của Bộ Tài Chính
hướng dẫn về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về
giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh
toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố
thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (Petrocons) xin được
giải trình về kết quả lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2025 thay đổi từ 10% trở lên
so với cùng kỳ năm trước như sau:

- | | |
|--------------------------------------|-------------------|
| - Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2025: | 38,498 tỷ đồng. |
| - Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2024: | 83,077 tỷ đồng. |
| Lợi nhuận sau thuế giảm: | (44,578) tỷ đồng. |

Giải trình:

Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2025 giảm 44,578 tỷ đồng tương đương
giảm 53,66% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do chi phí quản lý, chi phí khác
quý 4 năm 2025 tăng, thu nhập khác quý 4 năm 2025 giảm so với cùng kỳ năm
trước, cụ thể:

+ Chi phí quản lý quý 4 năm 2025 tăng 58,136 tỷ đồng tương đương
146,5% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do quý 4 năm 2024 có khoản hoàn
nhập trích lập dự phòng phải thu khó đòi nên chi phí quản lý quý 4 năm 2024
giảm so với cùng kỳ năm 2025.

+ Thu nhập khác quý 4 năm 2025 giảm 32,577 tỷ đồng tương đương
80,77% so với cùng kỳ năm trước do trong quý 4 năm 2024 có ghi nhận khoản
thu nhập khác do giảm công nợ phải trả theo thỏa thuận hai bên.

+ Chi phí khác quý 4 năm 2025 tăng 2,058 tỷ đồng tương đương 4.454,35%
so với cùng kỳ năm trước do trong quý 4 năm 2025 có xử lý khoản chi phí đầu
tư bất thành làm tăng chi phí khác.



Để tiếp tục khắc phục khó khăn và giảm lỗ lũy kế trong thời gian tới, Ban lãnh đạo Petrocons đã có định hướng và giải pháp khắc phục như sau:

Ban lãnh đạo Petrocons nhận thức rõ đơn vị đang gặp khó khăn và đã từng bước vượt qua. Do vậy, cùng với sự ủng hộ của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng quốc gia Việt Nam và các đơn vị thành viên trong Tập đoàn, Petrocons đã rất tích cực trong việc rà soát, xây dựng và triển khai các giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn, khôi phục và ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh. Một số giải pháp trong thời gian tới, cụ thể như sau:

- Quyết liệt trong công tác điều hành thi công trên tất cả các công trình, dự án mà Petrocons và các đơn vị thành viên thực hiện;
- Tích cực thực hiện công tác tiếp thị, đấu thầu để tìm kiếm và bổ sung nguồn việc;
- Tiếp tục triển khai công tác tái cấu trúc tổng thể Petrocons theo đúng định hướng được Tập đoàn phê duyệt, theo hướng công ty Mẹ trực tiếp tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực xây lắp, thực hiện vai trò định hướng hoạt động cho các công ty trực thuộc, thoái toàn bộ vốn đầu tư tại các đơn vị không thuộc chuỗi ngành nghề hoạt động chính của Petrocons; nâng cao vai trò quản lý, giám sát và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh đảm bảo nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị và hiệu quả sử dụng vốn đầu tư của Petrocons;
- Quyết liệt trong công tác rà soát, đối chiếu và thu hồi công nợ, xây dựng kế hoạch chi tiết việc thu hồi và xử lý công nợ cho từng tháng, từng quý, nhằm thu hồi vốn đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh, giảm tối đa chi phí tài chính do bị chiếm dụng vốn;
- Tích cực làm việc với Tập đoàn, đơn vị thành viên Tập đoàn và các cơ quan quản lý nhà nước để đẩy nhanh việc phê duyệt các chi phí phát sinh tại các dự án mà Petrocons đang tham gia;
- Chủ động và tích cực làm việc với các Ngân hàng, Tổ chức tín dụng để cơ cấu lại các khoản nợ, đàm phán giảm lãi suất vay vốn và thu xếp đủ vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và giải tỏa các khoản bảo lãnh trong thời gian tới.

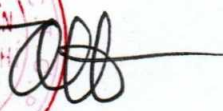
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam xin báo cáo Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận: 

- Như trên;
- HĐQT TCT (b/cáo);
- BKS TCT (b/cáo);
- Website Petrocons;
- Bộ phận Công bố thông tin;
- Lưu VT, TCKT.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Quốc Hoàn

No: *153* /XLDK-TCKT

Hanoi, *30* January 2026

Re: Disclosure and explanation of the separate
financial statements for the fourth quarter of 2025

To: Hanoi Stock Exchange

Pursuant to the Securities Law No. 54/2019/QH14 dated November 26, 2019, by the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam;

Pursuant to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, by the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the securities market;

Pursuant to Circular No. 68/2024/TT-BTC dated August 18, 2024, issued by the Ministry of Finance, providing guidance on the amendment and supplementation of certain provisions of the circulars governing securities transactions on the securities trading system; clearing and settlement of securities transactions; operations of securities companies; and information disclosure in the securities market.

PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation (Petrocons) hereby provides an explanation of the changes in profit after tax for the fourth quarter of 2025, which changed by 10% or more compared to the same period of the previous year, as follows:

- Net profit after tax for the fourth quarter of 2025: VND 38.498 billion.
- Net profit after tax for the fourth quarter of 2024: VND 83.077 billion.
- Decrease in net profit after tax: VND (44.578) billion.

Explanation:

Net profit after tax for the fourth quarter of 2025 decreased by VND 44.578 billion, equivalent to a decrease of 53.66% compared to the same period of the previous year, mainly due to an increase in administrative expenses and other expenses in the fourth quarter of 2025, as well as a decrease in other income in the fourth quarter of 2025 compared to the same period of the previous year, specifically as follows:

+ Administrative expenses in the fourth quarter of 2025 increased by VND 58.136 billion, equivalent to an increase of 146.5% compared to the same period of the previous year, mainly because in the fourth quarter of 2024 the holding company recorded a reversal of the provision for doubtful receivables, which resulted in lower administrative expenses in the fourth quarter of 2024 compared to the fourth quarter of 2025.

+ Other income in the fourth quarter of 2025 decreased by VND 32.577 billion, equivalent to a decrease of 80.77% compared to the same period of the previous year, due to the recognition of other income in the fourth quarter 2024 arising from the reduction of accounts payable in accordance with an agreement between the parties.

+ Other expenses in the fourth quarter of 2025 increased by VND 2.058 billion, equivalent to an increase of 4,454.35% compared to the same period of the previous year, due to the recognition of unsuccessful investment costs in the fourth quarter of 2025, which led to an increase in other expenses.

In order to address the challenges and mitigate accumulated losses in the forthcoming period, the Board of Directors of Petrocons has formulated the following strategic directions and remedial measures:

The Board of Directors of Petrocons is fully aware of the challenges the company is facing and has been taking steps to overcome them. Accordingly, with the support of Viet Nam national Industry - Energy group and its member units, Petrocons has been actively reviewing, developing, and implementing solutions to address difficulties, restore, and stabilize its business operations. The following specific solutions are planned for the upcoming period:

- Demonstrating resolute management in the execution of construction works across all projects undertaken by Petrocons and its subsidiaries.
- Proactively engage in marketing and bidding activities to seek and secure additional work sources.
- Continue implementing the comprehensive restructuring of Petrocons in alignment with the orientation approved by PetroVietNam, focusing on transforming the parent company into a direct participant in production and business activities within the construction sector. The parent company will play a strategic role in guiding the operations of its subsidiaries, divest all investments in entities outside Petrocons' core business sectors, and enhance its management, supervision, and operational oversight to ensure improved efficiency in the performance of subsidiaries and the effective utilization of Petrocons' investment capital.
- Take resolute measures in reviewing, reconciling, and recovering receivables, and develop detailed plans for debt recovery and resolution on a monthly and quarterly basis. These efforts aim to reclaim capital to ensure the continuity of production and business activities while minimizing financial costs arising from capital being tied up.
- Actively engage with PetroVietNam, its member units, and relevant state regulatory authorities to expedite the approval of additional costs incurred in projects in which Petrocons is currently participating



- Proactively and actively engage with banks and financial institutions to restructure debts, negotiate lower loan interest rates, and arrange sufficient capital to support production and business activities, as well as to release guarantees in the upcoming period

PetroVietnam construction Joint Stock Corporation hereby submits its report to the Hanoi Stock Exchange

Thank you very much for your kind attention.

Recipients:

- As stated above; ✓
- Board of Directors (for reporting);
- Supervisory Board (for reporting);
- Petrocons Website;
- Information Disclosure Department;
- Archive: Office and Finance-Accounting Department.

GENERAL DIRECTOR


★ **Tran Quoc Hoan**

